|  |  |
| --- | --- |
| TỔNG CỤC THỐNG KÊ  **CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC**  Số: 561/BC-CTK | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 10 năm 2024* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc**

**quý III và 9 tháng đầu năm 2024**

Chín tháng đầu năm 2024, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với rủi ro lạm phát và bất ổn chính trị, nhưng nhờ sự cải thiện từ các nền kinh tế lớn và sự phục hồi nhu cầu quốc tế, tăng trưởng toàn cầu được các tổ chức quốc tế dự báo cao hơn các nhận định trước đó, dao động từ 2,7% đến 3,2%[[1]](#footnote-1). Tại Việt Nam, tăng trưởng kinh tế dự kiến đạt từ 6,0% đến 6,1%[[2]](#footnote-2), nhờ xuất khẩu, tiêu dùng nội địa hồi phục, cùng với chính sách tài khóa và tiền tệ linh hoạt.

Trong bối cảnh đó, kinh tế - xã hội tĩnh Vĩnh Phúc có nhiều chuyển biến tích cực, các hoạt động kinh tế phát triển ổn định, mặc dù vẫn gặp khó khăn từ diễn biến phức tạp của thời tiết và thị trường toàn cầu. Các chỉ số kinh tế vĩ mô như thu ngân sách, vốn đầu tư và kim ngạch xuất nhập khẩu đều ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể. Ngành công nghiệp tiếp tục đóng vai trò trụ cột, với các lĩnh vực như linh kiện điện tử, ô tô và xe máy dần hồi phục có mức tăng trưởng khá. Mặc dù sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng của cơn bão số 3; song, các biện pháp ứng phó kịp thời của tỉnh đã giúp duy trì sản lượng chăn nuôi và thủy sản, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai hiệu quả, đảm bảo đời sống cho người dân.

**I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

**1. Tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**

Quý III năm 2024, sản xuất công nghiệp có nhiều khởi sắc, giúp kinh tế Vĩnh Phúc tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và phát triển. Tốc độ tăng GRDP ước tăng 10,62% so với cùng kỳ, trong đó khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 16,09%, đóng góp 7,67 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP quý III. Tính chung 9 tháng đầu năm, GRDP tỉnh Vĩnh Phúc tăng 7,95% (đứng thứ 20/63 cả nước; đứng 8/11 vùng Đồng bằng sông Hồng). Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,69%; khu vực dịch vụ tăng 7,21%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) tăng 2,41%.

***1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản***

Chín tháng đầu năm, mặc dù chịu ảnh hưởng của cơn bão số 3 gây mưa lớn, ngập úng trên diện rộng, song sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn được duy trì ổn định và có mức tăng nhẹ, giá trị tăng thêm (GTTT) khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2,16% so với cùng kỳ, đóng góp 0,13 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong đó, GTTT ngành nông nghiệp tăng 2,09%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm, ngành chăn nuôi tiếp tục là động lực tăng trưởng chính trong ngành nông nghiệp; ngành lâm nghiệp sản xuất ổn định, tăng 3,29%; ngành thủy sản tăng 2,67% so với cùng kỳ.

Trong nông nghiệp, ngành chăn nuôi trên địa bàn chịu thiệt hại nhẹ, không đáng kể, giá lợn hơi giữ ở mức cao đem lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi, ước tính quý III và 9 tháng tăng lần lượt là 6,31%; 5,22%. Ngành trồng trọt chịu tác động lớn nhất do mưa bão, nhiều diện tích lúa, rau màu bị ngập úng, mất trắng, ước tính gây thiệt hại 17,5 nghìn tấn sản lượng vụ mùa, tác động GTTT ngành trồng trọt giảm 9% trong quý III, tính chung 9 tháng giảm 2,01% so cùng kỳ.

Chịu ảnh hưởng của mưa bão, ngập úng, sản xuất thủy sản ước tính thiệt hại trên 1.000 tấn, tác động GTTT ngành thủy sản quý III chỉ tăng 0,71% so cùng kỳ.

***1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng***

Khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 11,69%, đóng góp 5,71 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế trên địa bàn tỉnh.

*- Ngành công nghiệp:* Ngành công nghiệp 9 tháng ước tăng 12,24%, đóng góp 5,37 điểm % vào tăng trưởng của tỉnh. Cả 3 ngành công nghiệp trụ cột trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh đều đạt mức tăng trưởng khá, riêng ngành sản xuất ô tô đã có sự phục hồi đáng kể và ghi nhận mức tăng trưởng dương trở lại, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GRDP. Tình hình các ngành công nghiệp chủ lực:

+ Ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng 16,60%, đóng góp 3,67 điểm %, giữ vai trò động lực tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và nền kinh tế của tỉnh. Một số doanh nghiệp đầu ngành hiện tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, có khả năng đáp ứng được các đơn hàng lớn nên tiếp tục có đơn hàng ổn định từ những tập đoàn lớn trên thế giới như Apple, Samsung, Google, Dell…;

+ Ngành kim loại và ngành khoáng phi kim loại tăng lần lượt 7,53% và 12,32%, đóng góp 0,09 và 0,2 điểm %. Nhu cầu xây dựng và sửa chữa có xu hướng gia tăng, công tác giải ngân vốn đầu tư đạt kết quả tích cực là những yếu tố đóng góp vào sự phục hồi của 2 ngành;

+ Ngành sản xuất ô tô đã ghi nhận dấu hiệu tích cực khi sản lượng xe, các sản phẩm linh kiện, phụ tùng ô tô tăng đều qua các quý, do đó GTTT ngành sản xuất ô tô 9 tháng đầu năm tăng 0,08%, đóng góp tích cực cho tăng trưởng của tỉnh;

+ Ngành sản xuất xe máy từ đầu năm đến nay, sản lượng và đơn hàng của doanh nghiệp tăng đều qua mỗi tháng, một số nhà máy đi vào hoạt động, nâng công suất, sản lượng xe trong kỳ. GTTT ngành sản xuất xe máy ước tăng 8,03% (quý II tăng 6,58%; quý III tăng 22,88%), đóng góp 0,64 điểm %;

*- Ngành xây dựng:* Hoạt động xây dựng trong 9 tháng đầu năm 2024 vẫn duy trì được sự ổn định và tăng trưởng trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. GTTT ngành xây dựng tăng 6,80% so với cùng kỳ, đóng góp 0,34 điểm % tăng trưởng GRDP của tỉnh.

***1.3. Khu vực dịch vụ***

Quý III, xu hướng tiêu dùng được cải thiện, tâm lý tiêu dùng cho các mặt hàng có giá trị lớn như ô tô, xe máy có xu hướng gia tăng, hoạt động lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ trên địa bàn có sự tăng trưởng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành dịch vụ, ước tăng 8,40%, tính chung 9 tháng đầu năm tăng 7,21% so với cùng kỳ, đóng góp 1,54 điểm %. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế 9 tháng đầu năm như sau: Ngành vận tải kho bãi tăng 18,51% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,30 điểm %; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 9,54%, đóng góp 0,58 điểm %; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,12%, đóng góp 0,13 điểm %; ngành thông tin và truyền thông tăng 4,46%, đóng góp 0,09 điểm %; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc tăng 6,50%, đóng góp 0,11 điểm %.

**2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản**

*Trong 9 tháng đầu năm 2024, mặc dù cơn bão số 3 gây ảnh hưởng đến năng suất lúa mùa và một số cây trồng, song sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Vĩnh Phúc cơ bản vẫn duy trì ổn định. Công tác kiểm soát dịch bệnh và chăm sóc đàn gia súc, gia cầm, thủy sản được thực hiện hiệu quả, đảm bảo sản lượng chăn nuôi và thủy sản, đáp ứng đủ nguồn cung thực phẩm cho địa phương.*

***2.1. Sản xuất nông nghiệp***

*a. Trồng trọt:*

- Cây hằng năm:Diện tích gieo trồng lúa mùa năm 2024 ước đạt 23.434,2 ha, giảm 0,46% so cùng kỳ do chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho các dự án, bên cạnh đó, do ảnh hưởng của cơn bão số 3 với mưa lớn và gió mạnh, nhiều diện tích cây trồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc bị thiệt hại nghiêm trọng, dẫn đến năng suất và sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước. Tính đến nay, tỉnh đã thu hoạch gần 56% diện tích lúa mùa, năng suất ước đạt 50,69 tạ/ha, giảm 5,88 tạ/ha so với năm trước; sản lượng ước đạt 118.778,9 tấn, giảm 14.393,8 tấn.

Ngoài ra, năng suất và sản lượng các cây hoa màu khác cũng bị ảnh hưởng đáng kể: Năng suất ngô ước đạt 39,15 tạ/ha, giảm 6,24 tạ/ha, sản lượng đạt 6.570 tấn, giảm 645,6 tấn; cây lạc năng suất ước đạt 19,59 tạ/ha, giảm 1,13 tạ/ha, sản lượng đạt 1.052,4 tấn, giảm 31,8 tấn; rau các loại năng suất ước đạt 193,93 tạ/ha, giảm 10,28 tạ/ha, sản lượng đạt 48.070,5 tấn, giảm 1.851,5 tấn. Hiện nay, nông dân đang nỗ lực thu hoạch nhanh để giảm thiểu thiệt hại nếu có đợt mưa lũ tiếp theo.

- Cây lâu năm: Sản xuất cây lâu năm 9 tháng đầu năm của tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục phát triển với diện tích ước đạt 8.220,9 ha, giảm nhẹ 0,25% so với cùng kỳ năm trước. Cây ăn quả vẫn là nhóm cây chủ lực, chiếm 93,93% tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh. Ước tính sản lượng một số cây ăn quả chính như sau: Cây chuối đạt 46.076,7 tấn (-1.242,5 tấn); thanh long đạt 2.459,3 tấn (+140,63 tấn); dứa đạt 2.315,1 tấn (+65 tấn); bưởi đạt 4.221,2 tấn (+91,2 tấn); nhãn đạt 6.059,8 tấn (-267,5 tấn); vải đạt 9.629,4 tấn (-802 tấn).

*b. Chăn nuôi:*

Sản xuất chăn nuôi 9 tháng đầu năm mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn từ thị trường và dịch bệnh, chăn nuôi tại tỉnh Vĩnh Phúc vẫn đạt được kết quả tích cực nhờ các biện pháp kiểm soát dịch bệnh và hỗ trợ sản xuất hiệu quả. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9 tháng đầu năm đạt 102.848 tăng 4,45% (trong đó thịt lợn hơi tăng 8,35%; gia cầm hơi giảm 2,27%); sản lượng trứng tăng 9,87% so cùng kỳ.

- Đàn trâu, bò tiếp tục giảm do chi phí chăn nuôi cao và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp; tổng đàn trâu giảm 5,03%, đàn bò giảm 3,94%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 993,1 tấn (giảm 2,68%), thịt bò đạt 3.941,0 tấn (giảm 3,45%). Ngược lại, nhờ thị trường đầu ra ổn định, sản lượng sữa bò tươi tăng 3,0%, đạt 45.830,0 tấn.

- Đàn lợn có sự phát triển tích cực do giá lợn hơi duy trì ở mức cao (68.000 - 70.000 đồng/kg) và chi phí nguyên liệu đầu vào giảm, giúp người chăn nuôi thu lãi từ 2,2 - 2,5 triệu đồng/con. Tổng đàn lợn đạt 516.400 con, tăng 3,63%. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 8,35%, đạt 68.012,1 tấn (+5.241,5 tấn).

- Đàn gia cầm gặp khó khăn trong nửa đầu năm khi giá bán thấp hơn giá thành sản xuất, nhưng dần ổn định vào những tháng sau. Tổng đàn gia cầm đạt 11.993,0 nghìn con, tăng nhẹ 0,47%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng giảm 2,27%, đạt 29.901,3 tấn (-694,7 tấn), do sản lượng thịt gà giảm. Tuy nhiên, sản lượng trứng gia cầm tăng mạnh 9,87%, đạt 602.836,0 nghìn quả, do giá trứng ổn định và nhu cầu tiêu thụ tăng​.

**Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Ước tính**  **quý III** | **Cộng dồn**  **9 tháng** | | **Tăng (+)/giảm (-) so với**  **cùng kỳ năm trước (%)** | |
|  | **Quý III** | **9 tháng** |
| **- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)** | | |  |  |  |
| + Thịt trâu | 340,5 | | 993,1 | -4,10 | -4,34 |
| + Thịt bò | 1.350,0 | | 3.941,0 | -3,57 | -3,45 |
| + Thịt lợn | 21.577,0 | | 68.012,1 | +8,93 | +8,35 |
| + Thịt gia cầm | 9.723,9 | | 29.901,2 | +0,97 | -2,27 |
| **- Trứng gia cầm**  **(nghìn quả)** | 197.385,0 | | 602.836,0 | +10,56 | +9,87 |
| **- Sữa (Nghìn tấn)** | 14.600,0 | | 45.830,0 | +2,82 | +3,0 |

***2.2. Sản xuất lâm nghiệp***

Trong 9 tháng đầu năm 2024, tỉnh Vĩnh Phúc đã trồng 600 ha rừng tập trung, đạt 100% kế hoạch, giảm 9,31% so với năm trước do diện tích rừng khai thác giảm. Cây trồng phân tán đạt 712,2 nghìn cây, đạt 94,59% kế hoạch, giảm 1,27% so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác đạt 35.941,1 m³, tăng 3,19%, sản lượng củi đạt 36.433,4 ste, tăng 0,71% so với cùng kỳ. Công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng được đảm bảo, trong kỳ có 03 điểm phát lửa đã được xử lý kịp thời không xảy ra cháy lớn.

***2.3. Sản xuất thuỷ sản***

Do ảnh hưởng của mưa bão, nhiều diện tích nuôi trồng thủy sản bị ngập, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất thủy sản. Sản lượng thu hoạch thủy sản tháng 9/2024 đạt 2.520,2 tấn, giảm 7,40% so với cùng kỳ năm trước. 9 tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 18.846 tấn, tăng 1,75% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác nội địa ước đạt 1.428,7 tấn, tăng 1,00%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 17,417 tấn, tăng 1,81% so cùng kỳ. Sản lượng con giống sản xuất ước đạt 3.027 triệu con, tăng 1,83% so với cùng kỳ.

**3. Sản xuất công nghiệp**

*Hoạt động sản xuất công nghiệp của Vĩnh Phúc trong 9 tháng đầu năm 2024 diễn ra trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn và thách thức như như xung đột quân sự, giá nguyên vật liệu và chi phí logistics tăng cao, khiến doanh nghiệp giảm sức cạnh tranh và nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu thu hẹp. Tuy nhiên, nhờ các chính sách hỗ trợ và sự vào cuộc của chính quyền, sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn đạt được kết quả tích cực, góp phần ổn định và phát triển kinh tế địa phương. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong các quý I, II, III/2024 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng*[[3]](#footnote-3)*. Tháng 9/2024, IIP toàn ngành tăng 16,56% so cùng kỳ, nâng mức tăng 9 tháng đầu năm lên 12,67%, cao thứ hai trong giai đoạn 2020-2024, chỉ sau mức tăng 15,11% của năm 2022.*

**Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng giai đoạn 2020 - 2024**

**so với cùng kỳ năm trước**A graph with numbers and a line

Description automatically generated

Tháng 9/2024, chỉ số IIP ước tính giảm 0,97% so với tháng trước và tăng 16,56% so với cùng kỳ. Cụ thể: Ngành khai khoáng giảm 28,79% so với tháng trước và giảm 65,47% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,92% và tăng 16,81%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 7,06% và tăng 12,12%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,42% và giảm 14,58%.Trong các ngành công nghiệp cấp II, hầu hết các ngành công nghiệp cấp II đều có sự tăng trưởng, với 21/25 ngành có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ và 4 ngành giảm. Tính chung trong 9 tháng đầu năm, 22/25 ngành đạt mức tăng trưởng, chỉ có 3 ngành giảm.

Tình hình một số ngành công nghiệp chủ lực như sau:

- Ngành sản xuất linh kiện điện tử tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của ngành công nghiệp tỉnh, chỉ số sản xuất tháng 9/2024 tăng 23,18% so với cùng kỳ. Nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn lớn như Samsung, Apple, Dell. Từ đầu năm đến nay, đơn hàng đã ổn định và gia tăng trở lại, giúp ngành tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Chỉ số IIP 9 tháng đầu năm 2024 của ngành 26 tăng 15,35% so với cùng kỳ.

- Ngành sản xuất ô tô có IIP giảm 5,7% trong tháng 9 và chỉ tăng 0,37% trong 9 tháng đầu năm, do trong bối cảnh kinh tế khó khăn, người dân hạn chế mua sắm các sản phẩm có giá trị cao trong đó có sản phẩm ô tô. Tuy nhiên, nhờ các chương trình ưu đãi từ các doanh nghiệp lớn như Toyota, Honda cùng với chính sách giảm lệ phí trước bạ từ Chính phủ, sản lượng ô tô quý III ước đạt 11.396 xe, tăng 7,87% so với cùng kỳ.

- Ngành sản xuất xe máy có chỉ số IIP tăng nhẹ 0,23% trong tháng 9 và tăng 8,28% trong 9 tháng đầu năm. Sản lượng quý III đạt 469.441 xe, tăng 22,22% nhờ các chương trình kích cầu tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sức mua trên thị trường.

- Ngành sản xuất kim loại và sản phẩm từ khoáng phi kim loại đều tăng trưởng tích cực: Chỉ số IIP ngành sản xuất kim loại tháng 9 tăng 4,34% so với cùng kỳ và trong 9 tháng đầu năm tăng 7,89%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng mạnh 38,70% trong tháng 9 và tăng 17,84% trong 9 tháng đầu năm.

*Sản lượng sản xuất một số sản phẩm:* Tháng 9/2024, ngoài sản lượng xe ô tô và xe máy giảm, các sản phẩm chủ yếu khác đều tăng, tăng cao nhất là giày thể thao tăng 54,63%. Tính chung 9 tháng đầu năm, sản lượng các sản phẩm như thức ăn gia súc, giày thể thao, gạch ốp lát, xe máy và doanh thu dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử đều tăng so với cùng kỳ, trong khi sản lượng xe ô tô giảm.

**Ước tính sản phẩm công nghiệp quý III và 9 tháng đầu năm 2024**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Đơn vị**  **tính** | **Sản lượng** | | **Tốc độ tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ (%)** | |
| **Quý III**  **2024** | **9 tháng**  **năm 2024** | **Quý III**  **2024** | **9 tháng**  **năm 2024** |
| Thức ăn gia súc, gia cầm | Tấn | 98.818 | 256.692 | +41,10 | +25,35 |
| Giày thể thao | Nghìn đôi | 2.983,1 | 7.926,6 | +33,24 | +2,57 |
| Gạch ốp lát | Nghìn m2 | 28.283,5 | 76.338,4 | +43,70 | +18,94 |
| Xe ô tô các loại | Chiếc | 11.396 | 28.488 | +7,87 | -2,55 |
| Xe máy các loại | Chiếc | 469.441 | 1.269.929 | +22,22 | +9,00 |
| Doanh thu dịch vụ sản xuất  linh kiện điện tử | Tỷ đồng | 59.446,5 | 172.106,9 | +16,59 | +15,35 |

*Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp:* Tháng 9/2024, thị trường lao động trong ngành công nghiệp ổn định và có sự tăng trưởng nhẹ, đặc biệt ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 4,93% so với tháng trước và 4,71% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,62%, ngoài quốc doanh tăng 0,07%, và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,42%.

*Chỉ số tiêu thụ*: Tiêu thụ hàng hóa của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục cải thiện, nhưng vẫn còn những ngành như kim loại và thiết bị điện giảm sút. Tháng 9/2024, chỉ số tiêu thụ ngành chế biến, chế tạo tăng 3,92% so với tháng trước và 7,51% so với cùng kỳ. Ngành sản xuất hóa chất tăng 7,72%, máy móc tăng 15,28%, xe có động cơ tăng 36,15%, và giường, tủ, bàn, ghế tăng 25,17%. Ngược lại, sản xuất kim loại giảm 19,72% và thiết bị điện giảm 17,69%.

*Chỉ số tồn kho*: Tháng 9/2024, chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo giảm 6,55% so với tháng trước và 11,75% so với cùng kỳ, cho thấy sự cải thiện về tiêu thụ. Một số ngành vẫn ghi nhận mức tồn kho tăng cao như: ngành sản xuất giấy tăng 42,28%; ngành thuốc và dược liệu tăng 33,42%; cao su và plastic tăng 12,75%, và kim loại tăng 13,84%. Chiều ngược lại, ngành dệt giảm 29,29%, máy móc & thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 39,25%, phương tiện vận tải khác giảm 21,35%, và giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,41%.

**4. Hoạt động của doanh nghiệp**

***4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp***

Chín tháng đầu năm 2024, số lượng doanh nghiệp mới đăng ký giảm và số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng so với cùng kỳ là những dấu hiệu cho thấy môi trường kinh doanh đang đối diện với những thách thức. Tuy nhiên, số vốn đăng ký có sự gia tăng cho thấy doanh nghiệp đang phục hồi và thích ứng với khó khăn. Tính đến ngày 15/9/2024, toàn tỉnh có 1.093 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 9.482 tỷ đồng, giảm 1,53% về số doanh nghiệp, tăng 7,80% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có số lượng doanh nghiệp, số vốn đăng ký và số lao động tăng cao so với cùng kỳ như: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 11,67% về số doanh nghiệp, tăng 12,26% vốn đăng ký, tăng 12,74% về số lao động; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 34,48% về số doanh nghiệp, tăng 103,80% về vốn đăng ký, tăng 48,63% về số lao động; thông tin và truyền thông tăng 38,46% về số doanh nghiệp, tăng 745,89% về vốn đăng ký, tăng 18,37% về số lao động; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 37,50% về số doanh nghiệp, tăng 49,82% về vốn đăng ký, tăng 2,33% về số lao động.

Trong kỳ, số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 288 doanh nghiệp, giảm 2,70% so cùng kỳ, trong khi số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 794 doanh nghiệp, tăng 25,04% so cùng kỳ, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể 144 doanh nghiệp, tăng 35,85%, cho thấy môi trường kinh doanh vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức.

***4.2. Xu hướng SXKD ngành công nghiệp chế biến, chế tạo***

Theo đánh giá từ các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) trong quý III/2024 đã có sự khởi sắc so với quý II/2024, với 76,7% doanh nghiệp cho rằng hoạt động của họ đang tiến triển tốt hơn hoặc duy trì ổn định (38,4% tốt hơn và 38,3% ổn định). Ngược lại, 23,3% doanh nghiệp cảm thấy gặp khó khăn hơn. Dự báo cho quý IV/2024 có xu hướng tích cực, khi 39,2% dự đoán tình hình sẽ cải thiện, 41,2% tin rằng sẽ duy trì ổn định và 19,6% lo ngại về khó khăn trong sản xuất kinh doanh sắp tới.

Trong quý III/2024, hai yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của các doanh nghiệp là “nhu cầu thị trường trong nước thấp” và “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao,” với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 52,9% và 49,0%. Đặc biệt, yếu tố “khó khăn về tài chính” tăng 5,1 điểm phần trăm so với quý II/2024, đạt tỷ lệ 26,5%, cho thấy tài chính đang là một trở ngại đáng kể đối với các doanh nghiệp trong ngành.

**5. Thương mại, dịch vụ**

*Trong 9 tháng đầu năm 2024, thương mại, dịch vụ và vận tải tại Vĩnh Phúc duy trì ổn định, với mức tăng trưởng tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 58.288,5 tỷ đồng, tăng 9,01% so với cùng kỳ, nhờ vào nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp lễ. Doanh thu vận tải ước đạt 6.156,5 tỷ đồng, tăng 26,92%, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, mặc dù gặp khó khăn do ảnh hưởng của bão số 03 trong tháng 9.*

***5.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tổng mức) trên địa bàn trong tháng Chín đạt 6.919,7 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,84% so với tháng trước và tăng 12,36% so với cùng kỳ. Quý III/2023, tổng mức ước đạt 20.609,3 tỷ đồng, tăng 7,23% so với quý trước và tăng 13,23% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tổng mức ước đạt 58.288,5 tỷ đồng, tăng 9,01% so với cùng kỳ.

*Doanh thu bán lẻ hàng hóa*: Trong tháng 9/2024, doanh thu bán lẻ ước đạt 5.647,1 tỷ đồng, tăng 2,02% so với tháng trước và tăng 11,93% so với cùng kỳ, nhờ vào nhu cầu mua sắm tăng trong các dịp lễ lớn như Quốc khánh 2/9, khai giảng năm học mới và Tết Trung thu. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 47.307 tỷ đồng, tăng 8,11% so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tiêu dùng đối với các sản phẩm như ô tô, hàng điện tử và hàng tiêu dùng thiết yếu tiếp tục gia tăng, góp phần duy trì sự tăng trưởng của thị trường bán lẻ.

*Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống*: Tháng 9/2024, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 590,6 tỷ đồng, tăng 1,96% so với tháng trước và tăng 12,74% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 5.094,4 tỷ đồng, tăng 9,08% so với cùng kỳ. Sự mở rộng của các nhà hàng, quán ăn và dịch vụ lưu trú, cùng với xu hướng tiêu dùng ngoài gia đình của người dân đã góp phần thúc đẩy doanh thu trong lĩnh vực này.

*Doanh thu du lịch lữ hành*: Tháng 9/2024, doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 55,4 tỷ đồng, giảm 15,39% so với tháng trước nhưng vẫn tăng 125,08% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 447,7 tỷ đồng, tăng 124,84% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do các hoạt động du lịch, lễ hội và sự kiện giải trí diễn ra sôi động trong mùa du lịch, thu hút đông đảo du khách đến với các địa điểm du lịch nổi tiếng trong tỉnh.

*Doanh thu dịch vụ khác*: Tháng 9/2024, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 626,6 tỷ đồng, tăng 1,87% so với tháng trước và tăng 10,93% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ khác đạt 5.439,4 tỷ đồng, tăng 12,35% so với cùng kỳ. Các lĩnh vực như giáo dục, y tế, nghệ thuật, giải trí và các dịch vụ hỗ trợ khác đều có sự tăng trưởng tích cực, nhờ vào nhu cầu tiêu dùng và sự phát triển của các dịch vụ tiện ích trong đời sống hàng ngày.

***5.2. Vận tải hành khách và hàng hoá***

Trong 9 tháng đầu năm 2024, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh, mặc dù chịu ảnh hưởng từ cơn bão số 03 trong tháng 9, gây gián đoạn một phần hoạt động vận tải. Lũy kế doanh thu 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 6.156,5 tỷ đồng, tăng 26,92% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể theo từng loại hình vận tải:

*Vận tải hành khách*: Trong 9 tháng đầu năm, vận tải hành khách ước đạt doanh thu 1.113 tỷ đồng, tăng 60,97% so với cùng kỳ. Số lượng hành khách vận chuyển đạt 30,69 triệu lượt, luân chuyển đạt 1.569,1 triệu hành khách.km. Mặc dù có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ, nhưng tháng 9 lại ghi nhận sự suy giảm do ảnh hưởng của bão, nhu cầu sử dụng xe khách, xe du lịch, và taxi giảm sau mùa du lịch cao điểm.

*Vận tải hàng hóa*: Doanh thu 9 tháng đầu năm ước đạt 4.402 tỷ đồng, tăng 16,95% so với cùng kỳ. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 32,6 triệu tấn, luân chuyển đạt hơn 4.042,2 triệu tấn.km. Tuy nhiên, trong tháng 9, vận tải hàng hóa chịu ảnh hưởng bởi thời tiết, làm giảm nhu cầu vận chuyển các mặt hàng có giá trị cao như ô tô, xe máy, và vật liệu xây dựng, khiến doanh thu giảm 2,23% so với tháng trước và 12,32% so với cùng kỳ.

*Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát*: Doanh thu 9 tháng đầu năm ước đạt 641,5 tỷ đồng, tăng mạnh 62,29% so với cùng kỳ, nhờ nhu cầu mua sắm online và việc nâng cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ logistics tại tỉnh. Trung tâm Logistics ICD Vĩnh Phúc đi vào hoạt động đã góp phần tăng cường hiệu quả lưu thông hàng hóa, giúp doanh thu từ dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính tiếp tục duy trì đà tăng trưởng.

**II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ**

**1. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước**

Công tác quản lý thu, đôn đốc thu NSNN tiếp tục được triển khai quyết liệt, thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tăng do mức lương cơ bản tăng..., giúp thu ngân sách nhà nước trong kỳ tăng khá. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, tính đến 15/9/2024 thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 19.950,6 tỷ đồng, tăng 9,67% so với cùng kỳ, đạt 62,81% dự toán giao đầu năm. Trong đó, thu nội địa đạt 16.312,6 tỷ đồng, tăng 10,76%, tăng chủ yếu ở các khoản thu về nhà, đất (2.121,5 tỷ đồng), tăng 103,67%; thu từ doanh nghiệp ngoài nhà nước (1.509,8 tỷ đồng), tăng 42,34% và thu thuế thu nhập cá nhân (1.275 tỷ đồng), tăng 25,21% so với cùng kỳ. Hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn gia tăng, đóng góp tích cực tới nguồn thu hải quan của tỉnh (3.624 tỷ đồng), tăng 5,52% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước đến ngày 15/9/2024 đạt 16.987,5 tỷ đồng, giảm 5,88% so với cùng kỳ, bằng 81,92% dự toán giao đầu năm, giảm chủ yếu ở nguồn chi đầu tư phát triển, bao gồm cả tạm ứng đạt 8.433 tỷ đồng, giảm 18,57%; chi thường xuyên đạt 8.484,1 tỷ đồng, tăng 11,21% so với cùng kỳ.

**2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng**

Tăng trưởng tín dụng có sự cải thiện trong quý III[[4]](#footnote-4), các giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng được thực hiện như: tăng lãi suất huy động, giảm lãi suất cho vay, các NHTM sẵn sàng thu hẹp chênh lệch đầu vào đầu ra, giảm lợi nhuận năm nay để hỗ trợ khách hàng. Hiện tại, mặt bằng lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến từ 0,2-6%/năm đối với từng kỳ hạn, lãi suất của những khoản tiền gửi mới có xu hướng tăng, bình quân ở mức 3,84%/năm; tăng 0,23% so với cuối năm 2023; lãi suất cho vay trên địa bàn phổ biến từ 3,5-10,5%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng.

*Tổng nguồn vốn huy động* dự kiến tại thời điểm 30/9/2024 đạt 130,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,15% so với cuối năm 2023. Chủ yếu huy động từ nguồn tiền gửi dân cư, ước đạt 89 nghìn tỷ đồng, tăng 6,08%, bù đắp cho sự thiếu hụt từ tiền gửi của các tổ chức kinh tế (ước đạt 41,2 nghìn tỷ đồng, giảm 2,64%) do doanh nghiệp không có nguồn tiền nhàn rỗi, tập trung cho hoạt động sản xuất kinh doanh, một số doanh nghiệp nước ngoài chuyển lợi nhuận về nước.

*Tổng dư nợ cho vay* tại thời điểm 30/9/2024, đạt 136,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,51% so với cuối năm 2023. Mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm khá nhiều, dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 100 nghìn tỷ đồng, tăng 7,71% so với cuối năm 2023, chiếm 73,26% tổng dư nợ. Cơ cấu dư nợ tập trung vào các hoạt động sản xuất, dịch vụ và đầu tư phát triển, trong đó dư nợ khu vực hộ gia đình, tư nhân, cá thể chiếm 57,88% tổng dư nợ và dư nợ khu vực doanh nghiệp chiếm 41,03% tổng dư nợ.

Dư nợ các chương trình tín dụng chính sách ước đến 30/9/2024 đạt 4,5 nghìn tỷ đồng; giảm 0,11% so với cuối năm 2023, với hơn 108 ngàn khách hàng đang vay vốn. Cụ thể: cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo 971 tỷ đồng; cho vay học sinh sinh viên 87 tỷ đồng; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 1.020 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm 1.975 tỷ đồng…

*Tỷ lệ nợ xấu:* Mặc dù được kiểm soát ở mức an toàn <2%, ước tính tại thời điểm 30/9/2024 đạt 1.450 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,06%.

**3. Bảo hiểm**

Chín tháng đầu năm 2024, Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh đã tích cực tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đẩy mạnh tuyên truyền về chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến nhân dân, tạo sự lan tỏa sâu rộng, nhất là đối với nhóm đối tượng là nông dân, người lao động tự do.

Ước tính đến 30/9/2024, toàn tỉnh có 1.187.845 người tham gia bảo hiểm các loại. Trong đó, có 260.554 người tham gia BHXH, chiếm 43% lực lượng lao động, tăng 5,69% so với cùng kỳ (*bao gồm: BHXH bắt buộc: 236.515 người; BHXH tự nguyện: 24.039 người*); tham gia BH thất nghiệp có 227.944 người; tham gia BHYT có 1.163.806 người; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 96,08% dân số.

Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đến hết tháng 9 năm 2024 ước đạt 5.166,2 tỷ đồng, đạt 72,9% kế hoạch giao và tăng 19,56% so với cùng kỳ năm 2023. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Trong 9 tháng đầu năm BHXH tỉnh đã giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 557 người; giải quyết hưởng BHXH một lần cho 11.368 người; giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 95.939 lượt người; lập danh sách chi trả cho 8.430 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

**4. Hoạt động đầu tư**

*Quý III/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn phát triển ổn định đã thu hút không nhỏ lượng vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, trong khi đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước giảm do thời tiết mưa nhiều, ngập úng ảnh hưởng tiến độ thi công các công trình. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn ước đạt 14.263,8 tỷ đồng, tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước.*

Tính chung 9 tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư phát triển ước đạt 37.344,8 tỷ đồng, tăng 5,02% so với cùng kỳ, tăng ở cả 3 khu vực. Cụ thể:

+ Khu vực Nhà nước ước đạt 7.086,2 tỷ đồng, tăng 1,93% so với cùng kỳ, chủ yếu tăng từ hoạt động mua sắm, đầu tư tài sản cố định (ước đạt 1.019,9 tỷ đồng), tăng 40,80%. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước ước đạt 5.581 tỷ đồng, giảm 9,82% so với cùng kỳ, tiến độ thi công chậm lại do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết.

+ Khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 17.696,3 tỷ đồng, tăng 8,33% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn thực hiện của các tổ chức doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 3.200,9 tỷ đồng tăng 8,89%; vốn đầu tư của hộ dân cư ước đạt 14.495,4 tỷ đồng, tăng 8,20% so với cùng kỳ. Hoạt động sản xuất kinh doanh, điều kiện đời sống dân cư ổn định và có sự phát triển, làm gia tăng nhu cầu đầu tư, mở rộng cơ sở vật chất của doanh nghiệp và hộ dân cư.

+ Khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 12.562,3 tỷ đồng, tăng 2,37% so với cùng kỳ. Lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quý III tiếp tục tăng cao (quý I: 3.149,9 tỷ đồng; quý II: 4.286,3 tỷ đồng; quý III: 5.126,1 tỷ đồng), tăng 19,59% so với quý II và tăng 8,19% so với cùng kỳ. Nhiều dự án xây dựng nhà xưởng, đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất... được đẩy mạnh thực hiện trong kỳ, đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tin tưởng và cam kết đầu tư trên địa bàn tỉnh.

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 9 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)**

**▲ 5,02%**

**37.344** tỷ đồng

*- Tình hình thu hút đầu tư:* Chín tháng đầu năm 2024, tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục ghi nhận những tín hiệu tích cực trong công tác thu hút đầu tư.Theo số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, đến ngày 15/9/2024, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 58 dự án FDI (28 dự án cấp mới, 30 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 507,94 triệu USD, tăng 3,44% so với cùng kỳ, vượt 26,99% kế hoạch giao đầu năm (400 triệu USD). Nguồn vốn đăng ký tập trung chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 417,95 triệu USD cho 55 dự án. Thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc tiếp tục được duy trì, trong đó Hàn Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất với 269,78 triệu USD chiếm 53,11% tổng vốn đăng ký.

Lũy kế 9 tháng đầu năm toàn tỉnh đã thu hút được 20 dự án DDI (13 dự án cấp mới, 07 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 4.640,18 tỷ đồng, bằng 84,37% kế hoạch giao đầu năm (5.500 tỷ đồng).

**5. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa**

Chín tháng đầu năm, hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn đạt tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp chủ yếu từ nhóm ngành máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện và nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng.

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc[[5]](#footnote-5), tính đến ngày 15/9/2024 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 13.049 triệu USD, tăng 12,58% so với cùng kỳ. Trong đó: Nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng lớn nhất (56,47%) ghi nhận mức tăng 27,92% so với cùng kỳ năm trước; nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng (chiếm 19,75%) tăng 7,46%. nhóm xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy tăng 3,97%... Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 13.551 triệu USD, tăng 26,37% so cùng kỳ. Trong đó: Nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử tăng 41,07% so với cùng kỳ, chiếm 60,58% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa; nhóm hàng máy móc, thiết bị và phụ tùng tăng 31,11% (chiếm 15,68%).

**6. Chỉ số giá**

***6.1****.* ***Chỉ số giá tiêu dùng****:* Tháng 9/2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc tăng 0,45% so với tháng trước, tăng 2,93% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính của mức tăng này đến từ giá lương thực, thực phẩm và học phí của một số trường mầm non tư thục, được điều chỉnh tăng trong năm học 2024-2025. Bình quân 9 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước.

*So với tháng trước*, CPI tháng 9/2024 tăng 0,45%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 6 nhóm hàng tăng giá và 5 nhóm giảm giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,62%, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào mức tăng CPI chung, là nhóm có mức đóng góp lớn nhất. Trong đó, chỉ số giá nhóm lương thực tăng 4,74%, nguyên nhân chính do mưa bão khiến nguồn cung bị gián đoạn, cộng thêm tâm lý tích trữ lương thực của người dân. Giá thực phẩm tăng 1,57%, trong đó các mặt hàng thịt lợn, thủy sản tươi sống và rau xanh ghi nhận mức tăng đáng kể do ảnh hưởng từ nguồn cung và cầu.

Nhóm giáo dục tăng 0,91%, chủ yếu do việc điều chỉnh học phí tại một số trường mầm non tư thục, cùng với nhu cầu mua sắm dụng cụ học tập tăng. Bên cạnh đó, nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,04%, trong đó giá điện sinh hoạt giảm 0,57%, do nhu cầu sử dụng điện trong tháng giảm, cùng với sự điều chỉnh giá dầu hỏa, giảm 7,23%.

*So với cùng kỳ năm trước*, CPI tháng 9/2024 tăng 2,93%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 9 nhóm tăng giá và 2 nhóm giảm giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,31%, đóng góp 1,77 điểm phần trăm vào CPI chung, với giá lương thực tăng mạnh 12,22%, đặc biệt là giá gạo tăng 17,41% do ảnh hưởng từ giá gạo xuất khẩu tăng và nguồn cung trong nước giảm. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,06%, đóng góp 0,60 điểm phần trăm, do giá điện sinh hoạt và giá gas tăng cao trong kỳ.

*Bình quân 9 tháng đầu năm 2024*, CPI tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước. Một số yếu tố làm tăng CPI bao gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,16%, với giá lương thực tăng 15,61% do nguồn cung gạo giảm. Giá dịch vụ giáo dục tăng 6,85%, do sự điều chỉnh học phí và giá văn phòng phẩm tăng 2,57%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,07%, chủ yếu do việc điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT, góp phần làm CPI chung tăng​.

**Chỉ số giá bình quân 9 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ (%)**

- *Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ*: Tháng 09/2024, Chỉ số giá vàng trong tháng tăng 1,76% so với tháng trước; tăng 37,06% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,59% so với tháng trước, tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng so cùng kỳ, chỉ số giá vàng tăng 30,42%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 6,19%.

***6.2. Chỉ số giá sản xuất***

*- Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2024* tăng 6,26% so với quý trước và tăng 10,97% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 9 tháng đầu năm, chỉ số giá của nhóm này tăng 11,98%. Nhóm sản phẩm cây hàng năm ghi nhận mức tăng 4,97%, trong đó nhóm rau, đậu và hoa tăng mạnh 12,83% do ảnh hưởng từ bão Yagi làm nguồn cung khan hiếm. Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi cũng tăng đáng kể, đạt 8,96%, với giá lợn giống tăng 12,27% do nhu cầu tái đàn cao sau dịch bệnh. Tuy nhiên, một số nhóm như mía cây và các sản phẩm từ cây lâu năm có mức giảm nhẹ.

*- Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý III/2024* giảm 1,54% so với quý trước, tính chung 9 tháng giảm 0,82% so với cùng kỳ. Nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2024 giảm 1,58%, đặc biệt trong các ngành sản phẩm từ cao su, kim loại và xe ô tô do nhu cầu tiêu thụ giảm, khiến doanh nghiệp phải hạ giá để kích cầu, đồng thời giá nguyên liệu đầu vào giảm giúp tăng tính cạnh tranh. Tuy nhiên, một số ngành có chỉ số giá tăng như đồ uống tăng 1,27%, trang phục tăng 1,58%, và sửa chữa tăng 3,43% do nhu cầu tiêu dùng cao.

***6.3. Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất***

Trong quý III và 9 tháng đầu năm 2024, thị trường hàng hóa và dịch vụ phục vụ sản xuất tiếp tục chịu ảnh hưởng của biến động giá cả hàng hóa và dịch vụ thế giới. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận mức tăng mạnh với chỉ số giá quý III tăng 4,52%, trong đó giá lợn giống tăng tới 22,38%. Tính chung 9 tháng, chỉ số giá của nhóm này tăng 10,34%, cho thấy sự phục hồi của ngành chăn nuôi sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng ổn định, với chỉ số giá giảm 0,25% trong quý III, do giá dầu mỏ và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi giảm. Tuy nhiên, tính chung 9 tháng, chỉ số giá tăng 0,84%.

Ngành xây dựng bị ảnh hưởng bởi thời tiết xấu và các công trình khởi công ít, khiến chỉ số giá quý III giảm 1,08%. Trong 9 tháng đầu năm, chỉ số giá của ngành vẫn tăng 1,62% nhờ nhu cầu về dây điện và thiết bị điện tăng trưởng mạnh.

**III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

**1. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội**

*9 tháng đầu năm 2024, cùng với sự phục hồi và phát triển kinh tế, thị trường lao động việc làm có nhiều khởi sắc; các chính sách hỗ trợ, giải quyết việc làm được thực hiện theo hướng linh hoạt, hiệu quả; chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo... tiếp tục được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, góp phần ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.*

*Lực lượng lao động, lao động có việc làm*:Trong quý III năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh ước đạt 600,6 ngàn người, tăng 0,05% so với quý trước nhưng giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2023. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch nhẹ với khu vực thành thị chiếm 32,9% (197,6 ngàn người), tăng 0,1% so với quý trước, và nông thôn chiếm 67,1% (403 ngàn người), giảm 0,1%. Số lao động có việc làm đạt 582,6 ngàn người, tăng 0,05% so với quý trước và chiếm 97% lực lượng lao động. Trong đó, lao động khu vực thành thị là 190,1 ngàn người, tăng 0,1%, và khu vực nông thôn là 392,5 ngàn người, giảm 0,1%. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ước tính là 1,74%, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tình hình sử dụng lao động quý III/2024 so với quý II/2024 duy trì ổn định với 17,5% doanh nghiệp dự kiến tăng lao động, 73,8% doanh nghiệp duy trì ổn định, và 8,7% doanh nghiệp dự kiến giảm số lượng lao động.

*Giải quyết việc làm*: 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 18.660 lao động, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2023; vượt 9,8% kế hoạch năm 2024. Trong đó: Giải quyết việc làm trong nước cho 17.901 người, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2023; tạo việc làm mới cho 3.812 lao động trong lĩnh vực nônglâm nghiệp, thủy sản; 8.475 lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng; 5.614 lao động lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Đưa 759 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (đạt 75,9 % KH năm 2024).

*Công tác giảm nghèo, an sinh xã hội:* Tỉnh đã thực hiện tốt công tác hỗ trợ cho người có công, bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn. Hiện có 17.140 người có công và thân nhân nhận trợ cấp với tổng số tiền 407.068 triệu đồng, bao gồm trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đột xuất. Công tác bảo trợ xã hội cũng đạt kết quả tích cực với 44.364 người hưởng trợ cấp, tổng số tiền hỗ trợ là 250.050,57 triệu đồng. Về hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo và hoàn cảnh khó khăn, tỉnh đã chi 50.357,1 triệu đồng, gồm trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đột xuất. Tỉnh cũng hỗ trợ vay vốn cho 107.697 đối tượng chính sách với tổng dư nợ 4.499.870,02 triệu đồng. Đồng thời, đã cấp 363.744 thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, tăng đáng kể so với năm trước. Trong dịp Tết Nguyên Đán, tỉnh đã huy động 34,2 tấn gạo cho các hộ nghèo. Sau cơn bão số 3, các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong tỉnh đã quyên góp trên 17 tỷ đồng hỗ trợ người dân vùng bị ảnh hưởng.

*Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng*:Tỉnh thực hiện tốt việc giải quyết chế độ chính sách đối với người có công và thân nhân người có công theo đúng quy trình về thủ tục hành chính. Hiện nay, tổng số đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng trên địa bàn tỉnh là 17.140 người, số tiền trợ cấp trong 9 tháng cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng là 407.068 triệu đồng (trong đó, trợ cấp hàng tháng: 357.270,5 triệu đồng, trợ cấp đột xuất 49.797,5 triệu đồng).

**2. Giáo dục, đào tạo**

Năm học 2023-2024, ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Phúc đạt nhiều thành tựu quan trọng. Trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, tỉnh có 89/98 học sinh đạt giải, xếp thứ 5 toàn quốc về số lượng học sinh đạt giải và số lượng giải Nhất. Đặc biệt, 9 học sinh đã lọt vào vòng 2 chọn đội tuyển dự thi quốc tế, tăng 6 học sinh so với năm trước. Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT diễn ra thành công với sự tham gia của 19.096 học sinh. Công tác tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT cũng được chuẩn bị chu đáo với 30 điểm thi và 15.563 thí sinh dự thi, giúp Vĩnh Phúc lần thứ hai liên tiếp dẫn đầu cả nước về điểm trung bình các bài thi, đạt 7,464 điểm, với 4/9 môn có điểm trung bình cao nhất toàn quốc.

Ngoài ra, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐND quy định mức thu học phí cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh từ năm học 2024-2025, có hiệu lực từ ngày 01/8/2024. Mức học phí này giảm đến 50% so với năm học 2023-2024, nhằm hỗ trợ học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng khó khăn khác. Để chuẩn bị cho năm học mới, tỉnh đã tập trung đầu tư sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất, bổ sung đầy đủ thiết bị giảng dạy, đảm bảo các điều kiện tốt nhất phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

Công tác đào tạo nghề có nhiều chuyển biến tích cực, đáp ứng nhu cầu học nghề của người dân và yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, chất lượng đào tạo nghề ngày được nâng lên, chú trọng đào tạo các ngành nghề chất lượng cao, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo. Tính đến đầu tháng 9, tổng số tuyển mới trong lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp là 19.953 người, đạt 88,7% kế hoạch năm 2024 (trong đó: Trình độ cao đẳng: 1.585 người, Trung cấp: 4.104 người, Sơ cấp và dưới 03 tháng: 14.264 người). Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn và công tác tuyển sinh theo đơn đặt hàng đào tạo nghề được tỉnh triển khai và thực hiện có hiệu quả, tạo ra nhiều cơ hội có công ăn việc làm ổn định cho người dân trong tỉnh.

**3. Y tế**

Ngành Y tế tỉnh Vĩnh Phúc đã triển khai sâu rộng công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, tập trung vào các dịch bệnh phổ biến trong mùa mưa lũ như sốt xuất huyết, tả, thương hàn, và tiêu chảy. Bên cạnh đó, việc giám sát tình hình dịch bệnh và đảm bảo các bệnh viện thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh cũng được chú trọng. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi được thực hiện thường xuyên, với 100% phụ nữ mang thai được chăm sóc thai kỳ đúng chuẩn.

Về vệ sinh an toàn thực phẩm, ngành Y tế đã đẩy mạnh tuyên truyền phòng chống ngộ độc thực phẩm thông qua các hoạt động truyền thông, giám sát và thanh tra. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 4 vụ ngộ độc thực phẩm, với tổng số 456 người mắc nhưng không có ca tử vong. Nguyên nhân chủ yếu là do vi sinh vật trong thực phẩm và độc tố từ thịt cóc. Công tác kiểm tra và xử lý đã góp phần nâng cao ý thức của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

**4. Văn hóa, thể thao**

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn được tỉnh tổ chức long trọng với nội dung đa dạng, phong phú. Cùng với đó, phong trào văn hóa - văn nghệ quần chúng trên địa bàn tỉnh cũng phát triển mạnh mẽ, thu hút sự tham gia của đông đảo người dân thuộc mọi lứa tuổi, đáp ứng nhu cầu giải trí, nâng cao sức khỏe, đời sống văn hóa tinh thần cho người dân.9 tháng đầu năm 2024, tỉnh đã tổ chức 68 buổi chiếu phim lưu động tại nông thôn, 110 buổi tại miền núi và 15 buổi tại khu công nghiệp, cùng với 202 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị và cộng đồng. Ngoài ra, Vĩnh Phúc cũng ghi nhận thành tích tại các sự kiện văn hóa cấp quốc gia, đạt 02 huy chương Vàng và 02 huy chương Bạc tại Hội thi tuyên truyền kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ, và 01 huy chương Vàng, 02 huy chương Bạc tại Hội thi kỷ niệm 65 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh.

Phong trào tập luyện và thi đấu các môn thể thao ngày càng phát triển rộng khắp, thu hút được số lượng lớn quần chúng Nhân dân tập luyện tập thể thao, giúp tăng cường sức khoẻ của Nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Từ đầu năm đến nay, tỉnh Vĩnh Phúc đã cử các vận động viên tham gia thi đấu 37 giải thể thao quốc gia, quốc tế với thành tích đạt được gồm 228 huy chương, trong đó: 84 huy chương Vàng, 54 huy chương Bạc, 90 huy chương Đồng. Bên cạnh đó, tỉnh Vĩnh Phúc đã tổ chức thành công giải Bóng chuyền nữ 04 quốc gia Đông Nam Á năm 2024.

**5. Tình hình trật tự an toàn xã hội và tai nạn giao thông**

*Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội:* Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã xảy ra 506 vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội. làm chết 15 người, bị thương 64 người, thiệt hại tài sản 77,2 tỷ đồng, đã điều tra làm rõ 443 vụ (đạt 87,54%) với 1.082 đối tượng, thu hồi tài sản trị giá 5,9 tỷ đồng.

*Tình hình tai nạn giao thông*: Tính đến 15/9/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 230 vụ tai nạn giao thông (228 vụ tai nạn đường bộ, 03 vụ tai nạn đường sắt) làm 103 người chết, 180 người bị thương, tài sản thiệt hại khoảng 3.134,7 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước tăng 51 vụ, giảm 04 người chết, tăng 46 người bị thương.

*Tình hình cháy, nổ:* Tính đến 15/9/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 103 vụ cháy, nổ (trong đó, 102 vụ cháy và 01 vụ nổ), làm chết 03 người và 10 người bị thương với số tiền thiệt hại là trên 2.299,9 triệu đồng

**6. Tình hình thiệt hại thiên tai và công tác bảo vệ môi trường**

*Tình hình thiên tai*: Trong 9 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ thiên tai, làm chết 06 người; bị thương 03 người; sập 25 nhà, 460 nhà bị hư hại từ 30% trở lên; ngập úng 2.188,92 ha lúa, 1.017,26 ha hoa màu; 600 con gia súc và 25.559 con gia cầm bị chết và lũ cuốn trôi. Ước tính thiệt hại khoảng 322.439,62 triệu đồng. Trong đó, thiệt hại do cơn bão số3 (Yagi) gây ra: ước tính 170.288,7 triệu đồng; làm 2 người chết, 2 người bị thương, sập 11 nhà và hư hại 96 nhà khác; 1.782,04 ha lúa và 657,72 ha hoa màu bị ngập úng, 600 con gia súc và 17.917 con gia cầm bị chết hoặc cuốn trôi.

*Công tác bảo vệ môi trường:* Tính đến ngày 15/9/2024, toàn tỉnh đã phát hiện 768 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý là 705 vụ với số tiền xử phạt là 6.327,5 triệu đồng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận :***  - Vụ TH -TCTK; - Tỉnh uỷ, UBND, HĐND tỉnh;  - Một số Sở, ngành của tỉnh;  - Huyện ủy, UBND các huyện, thành phố;  - Lưu VT, TH. | **CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Hồng Phong** |
|  |  |

|  |
| --- |
| **BIỂU TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỨC KHỎE NỀN KINH TẾ TỈNH VĨNH PHÚC** |
| **THÁNG 9/2024** |

|  | Đơn vị tính | 2024 | | Tháng 9/2024 | | Lũy kế 9 tháng so với cùng kỳ (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tháng 9 | Lũy kế 9 tháng năm 2024 | So với tháng trước (%) | So cùng kỳ (%) |
| **I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ** |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn theo giá so sánh** | Tỷ đồng |  | 77.099 |  |  | 107,95 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " |  | 4.351 |  |  | 102,16 |
| Công nghiệp và xây dựng | " |  | 39.001 |  |  | 111,69 |
| *Trong đó: Công nghiệp* | " |  | 35.179 |  |  | 112,24 |
| Dịch vụ | " |  | 16.326 |  |  | 107,21 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | " |  | 17.421 |  |  | 102,41 |
| **I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ** |  |  |  |  |  |  |
| **1. Nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa (ước tính đến 30/9/2024) | Ha | - | 31.892 | - |  | 99,63 |
| Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng | Tấn | 10.149 | 102.848 | 85,09 | 103,97 | 104,45 |
| Sản lượng gỗ khai thác | Ha | 4.289 | 35.941 | 95,80 | 95,31 | 103,19 |
| Sản lượng thuỷ sản | Tấn | 2.520 | 18.846 | 108,37 | 92,60 | 101,75 |
| **2. Sản xuất của ngành công nghiệp** |  |  |  |  |  |  |
| **2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp** | **%** |  |  | **99,03** | **116,56** | **112,67** |
| Khai khoáng | " |  |  | 71,21 | 34,53 | 77,85 |
| Công nghiệp chế biến , chế tạo | " |  |  | 99,08 | 116,81 | 112,79 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | " |  |  | 92,94 | 112,12 | 109,95 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | " |  |  | 97,58 | 85,42 | 94,70 |
| **2.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp CBCT** | **%** |  |  | **93,45** | **88,25** | **-** |
| **2.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp CBCT** | **%** |  |  | **103,92** | **107,51** | **105,88** |
| **3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng** | **Tỷ đồng** | **6.920** | **58.288** | **101,84** | **112,36** | **109,01** |
| Bán lẻ hàng hóa |  | 5.647 | 47.307 | 102,02 | 111,93 | 108,11 |
| Dịch vụ lưu trú | '' | 66 | 521 | 108,20 | 125,37 | 113,85 |
| Dịch vụ ăn uống | '' | 525 | 4.574 | 101,23 | 111,33 | 108,57 |
| Du lịch lữ hành | '' | 55 | 448 | 84,61 | 225,08 | 224,84 |
| Dịch vụ tiêu dùng khác | '' | 627 | 5.439 | 101,87 | 110,93 | 112,35 |
| **4. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **Tỷ đồng** |  |  | **82,19** | **99,95** | **126,92** |
| **II. CÁC CHỈ TIẾU CÂN ĐỐI VĨ MÔ** |  |  |  |  |  |  |
| **1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** | **Triệu đồng** |  | 37.344.849 |  |  | 105,02 |
| Khu vực Nhà nước | '' |  | 7.086.222 |  |  | 101,93 |
| Khu vực ngoài nhà nước | '' |  | 17.696.317 |  |  | 108,33 |
| Khu vực nước ngoài | '' |  | 12.562.311 |  |  | 102,37 |
| **2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN** | **Triệu đồng** | **770.625** | **5.581.416** | **108,07** | **69,00** | **90,18** |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | '' | 531.467 | 2.635.739 | 112,75 | 95,52 | 89,68 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | '' | 186.158 | 1.720.747 | 98,49 | 53,57 | 73,68 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | '' | 53.000 | 1.224.930 | 100,57 | 24,88 | 133,88 |
| **3. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công** | **Triệu đồng** |  | **3.998.668** |  |  |  |
| Vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý | Triệu đồng |  | 1.576.397 |  |  |  |
| Vốn ngân sách cấp huyện quản lý | Triệu đồng |  | 2.422.271 |  |  |  |
| **4. Đăng ký doanh nghiệp (đến ngày 15/9/2024)** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1. Doanh nghiệp thành lập mới | Doanh nghiệp | 103 | 1.093 | 68,21 | 100,00 | 98,47 |
| 1.2. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động | Doanh nghiệp | 17 | 288 | 73,91 | 73,91 | 97,30 |
| 1.3. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động | Doanh nghiệp | 30 | 794 | 46,15 | 142,86 | 125,04 |
| 1.4. Số doanh nghiệp giải thể | Doanh nghiệp | 26 | 144 | 89,66 | 162,50 | 135,85 |
| **5. Thu hút đầu tư (đến ngày 15/9/2024)** |  |  |  |  |  |  |
| 4.1. Thu hút đầu tư DDI |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số dự án được cấp phép | Dự án | 20 | 20 | 111,11 | 500,00 | 90,91 |
| Tổng vốn đăng ký | Tỷ đồng | 1.039 | 4.640 | 1.038,65 |  | 22,91 |
| 4.2. Thu hút đầu tư FDI |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số dự án được cấp phép | Dự án | 58 | 58 | 109,43 | 725,00 | 98,31 |
| Tổng vốn đăng ký | Triệu USD | 10 | 508 | 39,40 |  | 103,44 |
| **6. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn (đến ngày 15/9/2024)** | **Triệu đồng** | **1.174.577** | **19.950.591** | **42,33** | **104,39** | **109,67** |
| **7. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (đến ngày 15/9/2024)** | **Triệu đồng** | **1.431.618** | **16.987.533** | **75,35** | **83,61** | **94,12** |
| **8. Tiền tệ (ước tính tại thời điểm 30/9/2024)** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với thời điểm 31/12/2023 | Tỷ đồng | 130.200 |  | - | - | 103,15 |
| Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với thời điểm 31/12/2023 | Tỷ đồng | 136.500 |  | - | - | 106,51 |
| Tỷ lệ nợ xấu | **%** |  |  | - | - | 1,06 |
| **9. Kim ngạch xuất khẩu (đến ngày 15/9/2024)** | **Triệu USD** | **1.550** | **13.049** | **112,51** | **0,00** | **112,58** |
| **10. Kim ngạch nhập khẩu (đến ngày 15/9/2024)** | **Triệu USD** | **1.624** | **13.551** | **136,87** | **0,00** | **126,37** |
| **11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng dự kiến so với cùng kỳ** | **%** |  |  | **100,45** | **102,93** | **102,66** |

1. **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) TỈNH**

**9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | ***ĐVT: Tỷ đồng, %*** | |
|  |  | Theo giá hiện hành | | Theo giá so sánh 2010 | |
|  | Tổng | Cơ | Tổng | Tốc độ phát triển |
|  | số | cấu | số | so với cùng kỳ |
|  |  |  |  | năm 2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ** | | **127.753** | **100,00** | **77.099** | **107,95** |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | | 7.414 | 5,80 | 4.351 | 102,16 |
| Công nghiệp và xây dựng | | 61.424 | 48,08 | 39.001 | 111,69 |
|  | *Công nghiệp* | *55.311* | *43,30* | *35.179* | 112,24 |
|  | *Xây dựng* | *6.112* | *4,78* | *3.822* | 106,80 |
| Dịch vụ | | 30.604 | 23,96 | 16.326 | 107,21 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | | 28.311 | 22,16 | 17.421 | 102,41 |

**2. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

|  | Đơn vị  tính | Năm 2024 | | So cùng kỳ (%) | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tháng 9 | Cộng dồn đến tháng 9 | Tháng | Lũy kế  9 tháng |
| **I. Tiến độ gieo trồng vụ Mùa *(đến ngày 15/9/2024)*** | Ha |  | **31.892,39** |  | **99,63** |
| - Lúa | Ha |  | 23.434,17 |  | 99,54 |
| - Ngô | Ha |  | 1.678,52 |  | 105,56 |
| - Khoai lang | Ha |  | 187,38 |  | 107,13 |
| - Đậu tương | Ha |  | 117,82 |  | 108,42 |
| - Lạc | Ha |  | 537,10 |  | 102,68 |
| - Rau các loại | Ha |  | 2.478,76 |  | 101,39 |
| - Cây trồng khác | Ha |  | 3.458,64 |  | 95,36 |
| **III. Chăn nuôi**  ***(ước tính đến 30/9/2024)*** |  |  |  |  |  |
| **1. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng** | **Tấn** | **10.149,20** | **102.847,50** | **103,97** | **104,45** |
| **2. Trâu** |  |  |  |  |  |
| - Số lượng đầu con | Con |  | 15.600 |  | 95,71 |
| - Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | Tấn | 114 | 993 | 96,19 | 97,32 |
| **3. Bò** | 0 |  |  |  |  |
| - Số lượng đầu con | Con |  | 87.770 |  | 96,13 |
| - Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | Tấn | 454 | 3.941 | 96,14 | 96,55 |
| - Sản lượng sữa | Tấn | 4.910 | 45.830 | 102,94 | 103,00 |
| **4. Lợn** |  |  |  |  |  |
| - Số lượng đầu con | Con |  | 516.400 |  | 103,63 |
| - Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | Tấn | 6.188 | 68.012 | 106,31 | 108,35 |
| **5. Gia cầm** |  |  |  |  |  |
| - Số lượng đầu con | 1000 con |  | 11.993 |  | 100,47 |
| - Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng | Tấn | 3.394 | 29.901 | 101,29 | 97,73 |
| - Sản lượng trứng gia cầm | 1000 quả | 67.786 | 602.836 | 110,65 | 109,87 |
| **IV. Lâm nghiệp (Ước tính đến 30/9/2024)** |  |  |  |  |  |
| - Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | 34 | 600 | 75,66 | 90,70 |
| - Sản lượng gỗ khai thác | M3 | 4.289 | 35.941 | 95,31 | 103,19 |
| - Sản lượng củi khai thác | Ste | 3.522 | 36.433 | 94,02 | 100,71 |
| **V. Tổng sản lượng thủy sản (ước tính đến 30/9/2024)** | **Tấn** | **2.520,18** | **18.846** | **92,60** | **101,75** |
| **1. Sản lượng thủy sản khai thác** | **"** | **203** | **1.429** | **100,54** | **101,00** |
| - Cá | " | 88 | 446 | 100,73 | 101,94 |
| - Tôm | " | 2 | 44 | 96,55 | 99,06 |
| - Thủy sản khác | " | 113 | 938 | 100,47 | 100,65 |
| **2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng** | **"** | **2.317** | **17.417** | **91,96** | **101,81** |
| - Cá | " | 2.306 | 17.366 | 91,89 | 101,79 |
| - Tôm | " | 0 | 3 |  | 105,26 |
| - Thủy sản khác | " | 12 | 48 | 108,74 | 106,83 |
| **3. Sản xuất giống** | **Triệu con** | **184,3** | **3.027** | **98,66** | **101,83** |

**3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thực | Ước | Ước | Ước | So với cùng kỳ | | |
| hiện | tính | tính | tính | năm trước (%) | | |
| quý II | quý III | quý III | 9 tháng | Quý II | Quý III | 9 tháng |
| năm | năm | năm | đầu năm | năm | năm | đầu năm |
| 2024 | 2023 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 |
| **Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)** |  |  |  |  |  |  |  |
| Thịt lợn | 21.649,6 | 19.808,0 | 21.577,0 | 68.012,1 | 109,65 | 108,93 | 108,35 |
| Thịt trâu | 321,5 | 351,0 | 340,5 | 993,1 | 96,40 | 97,01 | 97,32 |
| Thịt bò | 1.300,0 | 1.400,0 | 1.350,0 | 3.941,0 | 96,15 | 96,43 | 96,55 |
| Thịt gia cầm | 9.287,6 | 9.630,6 | 9.723,9 | 29.901,2 | 99,39 | 100,97 | 97,73 |
| **Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác** |  |  |  |  |  |  |  |
| Trứng gia cầm (Nghìn quả) | 192.832,6 | 178.540,1 | 197.386,1 | 602.836,0 | 112,62 | 110,56 | 109,87 |
| Sữa bò tươi (Tấn) | 15.500,00 | 14.200,00 | 14.600,00 | 45.830,00 | 103,72 | 102,82 | 103,00 |

**4. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| quý II | quý III | 9 tháng | Quý II | Quý III | 9 tháng |
| năm | năm | đầu năm | năm | năm | đầu năm |
| 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha) | 304 | 130 | 600 | 87,54 | 75,03 | 90,25 |
| Sản lượng gỗ khai thác (m3) | 11.415 | 13.210 | 35.941 | 104,94 | 103,45 | 5.406,31 |
| Sản lượng củi khai thác (ster) | 17.450 | 11.667 | 36.433 | 104,40 | 95,64 | 5.480,35 |
| Diện tích rừng bị thiệt hại | - | - | - | - | - | - |
| Cháy rừng (Ha) | - | - | - | - | - | - |
| Chặt, phá rừng (Ha) | - | - | - | - | - | - |

**5. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | ***ĐVT: Tấn; %*** | |
|  | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước | | |
|  | quý II | quý III | 9 tháng | Quý II | Quý III | 9 tháng |
|  | năm | năm | đầu năm | năm | năm | đầu năm |
|  | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng sản lượng thuỷ sản** | **6.074** | **6.864** | **18.846** | **103,40** | **99,28** | **101,75** |
| Cá | 5.735 | 6.498 | 17.813 | 103,46 | 99,15 | 101,79 |
| Tôm | 22 | 8 | 47 | 100,84 | 98,22 | 99,43 |
| Thủy sản khác | 318 | 357 | 986 | 102,57 | 101,63 | 101,00 |
| **Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng** | **5.722** | **6.249** | **1.429** | **103,45** | **99,04** | **101,81** |
| Cá | 5.712 | 6.214 | 446 | 103,43 | 99,01 | 101,79 |
| Tôm | 1,50 | 1,50 | 44,08 | 107,14 | 103,45 | 105,26 |
| Thủy sản khác | 8,65 | 33,37 | 938,25 | 115,33 | 105,47 | 106,83 |
| **Sản lượng thuỷ sản khai thác** | **352** | **614** | **17.417** | **102,59** | **101,71** | **101,00** |
| Cá | 23 | 284 | 17.366 | 109,59 | 102,35 | 101,79 |
| Tôm | 20 | 7 | 3 | 100,40 | 97,14 | 99,06 |
| Thủy sản khác | 309 | 324 | 48 | 102,25 | 101,25 | 100,72 |

**6. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU**

**NĂM 2024**

|  | Mã số | Tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước | Tháng 9/2024 | | Lũy kế 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| So với tháng trước | So với cùng kỳ năm trước |
| **TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP** |  | **114,86** | **99,03** | **116,56** | **112,67** |
| **Khai khoáng** | **B** | **61,11** | **71,21** | **34,53** | **77,85** |
| Khai khoáng khác | 08 | 61,11 | 71,21 | 34,53 | 77,85 |
| **Công nghiệp chế biến , chế tạo** | **C** | **115,03** | **99,08** | **116,81** | **112,79** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 10 | 142,23 | 107,40 | 140,30 | 125,35 |
| Dệt | 13 | 121,24 | 81,17 | 106,29 | 111,12 |
| Sản xuất trang phục | 14 | 115,64 | 86,90 | 112,05 | 96,42 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 15 | 147,48 | 105,85 | 155,09 | 103,96 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 16 | 106,27 | 135,89 | 133,63 | 111,14 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 17 | 197,05 | 65,63 | 108,51 | 126,39 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 18 | 103,49 | 104,64 | 103,79 | 113,11 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 20 | 134,11 | 106,03 | 117,11 | 130,06 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 21 | 135,66 | 106,64 | 109,02 | 114,67 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 22 | 119,44 | 105,77 | 125,22 | 123,22 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 23 | 139,04 | 100,93 | 138,70 | 117,84 |
| Sản xuất kim loại | 24 | 111,13 | 98,56 | 104,34 | 107,89 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 25 | 102,00 | 101,62 | 138,54 | 117,76 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 26 | 109,95 | 104,88 | 123,18 | 115,35 |
| Sản xuất thiết bị điện | 27 | 120,48 | 94,96 | 126,38 | 118,92 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 28 | 104,20 | 94,19 | 143,60 | 133,19 |
| Sản xuất xe có động cơ | 29 | 111,71 | 103,92 | 94,30 | 100,37 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 30 | 128,85 | 81,06 | 100,23 | 108,28 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 31 | 92,82 | 127,02 | 105,40 | 114,31 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 32 | 131,98 | 106,47 | 150,79 | 104,11 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 33 | 107,79 | 50,91 | 82,98 | 106,76 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** | **D** | **111,70** | **92,94** | **112,12** | **109,95** |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 35 | 111,70 | 92,94 | 112,12 | 109,95 |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **E** | **91,75** | **97,58** | **85,42** | **94,70** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 36 | 108,36 | 97,94 | 108,49 | 105,10 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 38 | 74,66 | 97,03 | 64,67 | 85,29 |

**7. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÁC QUÝ NĂM 2024**

|  | Mã số | Thực hiện quý I | Thực hiện quý II | Ước tính quý III |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 |
| so với cùng kỳ | so với cùng kỳ | so với cùng kỳ |
| năm trước | năm trước | năm trước |
| **TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP** |  | **106,67** | **111,95** | **117,91** |
| **Khai khoáng** | **B** | **106,02** | **83,40** | **54,12** |
| Khai khoáng khác | 08 | 106,02 | 83,40 | 54,12 |
| **Công nghiệp chế biến , chế tạo** | **C** | **106,78** | **112,01** | **118,15** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 10 | 112,21 | 125,55 | 141,10 |
| Dệt | 13 | 101,76 | **107,06** | **122,66** |
| Sản xuất trang phục | 14 | 107,84 | 77,71 | 109,09 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 15 | 73,19 | 108,05 | 135,54 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 16 | 127,66 | 100,13 | **98,61** |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 17 | 108,91 | 112,87 | 151,84 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 18 | 115,44 | 117,33 | 100,90 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 20 | 72,18 | 139,22 | 135,87 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 21 | 142,97 | 87,31 | 114,45 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 22 | 126,13 | 127,49 | 117,84 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 23 | 103,96 | 104,61 | 142,24 |
| Sản xuất kim loại | 24 | 97,18 | 112,64 | 105,51 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 25 | 122,16 | 122,63 | 109,01 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 26 | 113,49 | 116,04 | 116,59 |
| Sản xuất thiết bị điện | 27 | 111,25 | 121,30 | 120,78 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 28 | 134,07 | 132,33 | 127,13 |
| Sản xuất xe có động cơ | 29 | 79,77 | 100,57 | 111,07 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 30 | 95,36 | 106,14 | 122,69 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 31 | 153,44 | 89,84 | 106,03 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 32 | 77,38 | 95,76 | 136,11 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 33 | 174,34 | 99,41 | 81,36 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** | **D** | **101,45** | 114,06 | 112,41 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 35 | 101,45 | 114,06 | 112,41 |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **E** | **91,99** | **100,24** | **88,00** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 36 | 100,31 | 105,33 | 109,03 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 38 | 85,1 | **95,40** | **68,27** |

**8. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 8 năm 2024 | Ước tính tháng 9 năm 2024 | Ước tính 9 tháng năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
| Tháng 9 | Lũy kế  9 tháng |
| 1. Thức ăn cho gia súc | Tấn | 33.506 | 35.987 | 256.692 | 140,30 | 125,35 |
| 2. Quần áo các loại | 1000 cái | 6.191 | 5.462 | 49.293 | 123,82 | 92,10 |
| 3. Giày, dép thể thao | 1000 đôi | 965 | 1.024 | 7.927 | 154,63 | 102,57 |
| 4. Gạch dùng để ốp lát | 1000 m2 | 9.477 | 9.588 | 76.338 | 137,82 | 118,94 |
| 5. Điện thoại di động | Chiếc | 388.104 | 388.104 | 3.794.886 | 137,01 | 98,28 |
| 6. Máy tính xách tay | Chiếc | 281.593 | 281.593 | 2.545.011 | 128,07 | 156,02 |
| 7. Bộ phát wifi | Chiếc | 2.212.536 | 2.050.000 | 15.089.809 | 392,32 | 356,68 |
| 8. Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử | Tỷ đồng | 14.061 | 14.913 | 119.244 | 114,18 | 108,71 |
| 9. Máy điều hòa không khí | Cái | 4.618 | 3.757 | 31.460 | 124,65 | 138,57 |
| 10. Xe ô tô chở dưới 10 người | Chiếc | 3.575 | 3.769 | 28.488 | 91,41 | 97,45 |
| 11. Xe máy các loại | Chiếc | 163.007 | 129.722 | 1.269.929 | 99,30 | 109,00 |
| 12. Điện thương phẩm | Triệu KWh | 508 | 472 | 3.928 | 112,12 | 109,95 |
| 13. Nước máy thương phẩm | 1000 m3 | 3.266 | 3.199 | 26.230 | 108,49 | 105,10 |

**9. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CÁC QUÝ NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
|  | tính | quý I | quý II | quý III | Quý I | Quý II | Quý III |
|  |  | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 |
| 1. Thức ăn cho gia súc | Tấn | 73.241 | 84.633 | 98.818 | 108,76 | 125,55 | 141,10 |
| 2. Quần áo các loại | 1000 cái | 17.954 | 13.851 | 17.487 | 109,93 | 61,17 | 120,22 |
| 3. Giày, dép thể thao | 1000 đôi | 2.013 | 2.930 | 2.983 | 72,56 | 107,96 | 133,24 |
| 4. Gạch dùng để ốp lát | 1000 m2 | 19.676 | 28.379 | 28.283 | 112,70 | 104,95 | 143,70 |
| 5. Điện thoại di động | Chiếc | 1.028.632 | 1.658.085 | 1.108.169 | 139,75 | 76,84 | 114,58 |
| 6. Máy tính xách tay | Chiếc | 755.212 | 900.698 | 889.101 | 99,83 | 165,58 | 268,77 |
| 7. Bộ phát wifi | Chiếc | 4.380.301 | 4.688.323 | 6.021.185 | 283,96 | 374,65 | 419,10 |
| 8. Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử | Tỷ đồng | 36.076 | 40.217 | 42.951 | 99,59 | 118,93 | 108,33 |
| 9. Máy điều hòa không khí | Cái | 5.285 | 12.964 | 13.211 | 305,69 | 122,76 | 11,34 |
| 10. Xe ô tô chở dưới 10 người | Chiếc | 7.365 | 9.727 | 11.396 | 84,47 | 97,76 | 107,87 |
| 11. Xe máy các loại | Chiếc | 371.186 | 429.302 | 469.441 | 97,08 | 107,68 | 122,22 |
| 12. Điện thương phẩm | Triệu KWh | 1.078 | 1.359 | 1.490 | 102,23 | 114,06 | 112,41 |
| 13. Nước máy thương phẩm | 1000 m3 | 7.675 | 8.889 | 9.665 | 100,31 | 105,33 | 109,03 |

**10. CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | ***ĐVT: %*** |
| **Tên ngành** | Mã số | Thực hiện tháng 8/2024 so với cùng kỳ | Ước tính tháng 9/2024 | |
| So với tháng trước | So với cùng kỳ năm trước |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **C** | **102,34** | **93,45** | **88,25** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 10 | 63,72 | 102,54 | 60,38 |
| Dệt | 13 | 32,96 | 70,71 | 17,76 |
| Sản xuất trang phục | 14 | 35,99 | 94,70 | 36,20 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 15 | 52,16 | 107,83 | 30,31 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 16 | 55,08 | 107,02 | 50,29 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 17 | 103,28 | 142,28 | 214,02 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 20 | 117,81 | 101,05 | 122,75 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 21 | 1478,75 | 133,42 | 1491,71 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 22 | 64,88 | 112,75 | 72,47 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 23 | 83,63 | 94,79 | 69,68 |
| Sản xuất kim loại | 24 | 71,92 | 113,84 | 80,16 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 25 | 120,64 | 104,24 | 127,88 |
| Sản xuất thiết bị điện | 27 | 138,71 | 100,00 | 151,53 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 28 | 57,91 | 60,75 | 36,61 |
| Sản xuất xe có động cơ | 29 | 162,39 | 95,84 | 118,64 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 30 | 87,84 | 78,65 | 73,17 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 31 | 298,04 | 88,59 | 199,61 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 32 | 79,65 | 111,89 | 61,37 |

**11. CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

***ĐVT: %***

| **Tên ngành** | Mã số | Tháng 8/2024 so với cùng kỳ | Ước tính tháng 9/2024 | | Chỉ số lũy kế đến hết T9/2024 so với cùng kỳ năm trước |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| So với tháng trước | So với cùng kỳ năm trước |
| **Công nghiệp chế biến , chế tạo** | **C** | **114,54** | **103,92** | **107,51** | **105,88** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 10 | 146,92 | 103,62 | 154,42 | 129,81 |
| Dệt | 13 | 58,12 | 104,13 | 61,98 | 59,14 |
| Sản xuất trang phục | 14 | 86,90 | 93,06 | 111,22 | 104,41 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 15 | 102,47 | 98,03 | 169,91 | 102,42 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 16 | 70,13 | 108,69 | 89,37 | 97,52 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 17 | 151,73 | 94,87 | 70,91 | 144,70 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 20 | 106,05 | 107,72 | 108,31 | 79,01 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 21 | 64,12 | 101,02 | 60,09 | 80,86 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 22 | 100,11 | 90,55 | 90,16 | 157,32 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 23 | 166,98 | 95,98 | 147,10 | 118,82 |
| Sản xuất kim loại | 24 | 68,97 | 80,28 | 52,65 | 70,36 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 25 | 144,89 | 102,40 | 121,54 | 128,17 |
| Sản xuất thiết bị điện | 27 | 132,77 | 82,31 | 142,81 | 122,43 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 28 | 265,77 | 115,28 | 217,79 | 138,32 |
| Sản xuất xe có động cơ | 29 | 112,46 | 136,15 | 135,91 | 108,84 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 30 | 114,12 | 99,20 | 99,71 | 105,62 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 31 | 110,38 | 125,17 | 114,38 | 118,49 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 32 | 190,81 | 102,21 | 206,47 | 114,81 |

**12. TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐẾN NGÀY 15/9/2024**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số doanh  nghiệp (doanh nghiệp) | Vốn đăng ký  (tỷ đồng) | Số lao động đăng ký (người) | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| Số doanh  nghiệp | Vốn đăng ký | Số lao động đăng ký |
| **I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới** | **1.093** | **9.482** | **8.937** | **98,47** | **107,80** | **125,82** |
| **Phân theo ngành, lĩnh vực** |  |  |  |  |  |  |
| Nông lâm nghiệp và thủy sản | 12 | 101 | 59 | 240,00 | 344,37 | 83,10 |
| Khai khoáng | 15 | 400 | 70 | 250,00 | 579,56 | 259,26 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 180 | 2.198 | 4.438 | 88,24 | 75,23 | 160,74 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 16 | 105 | 148 | 114,29 | 126,77 | 296,00 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | - | - | - | - | - | - |
| Xây dựng | 138 | 1.202 | 634 | 77,09 | 82,17 | 77,60 |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 421 | 2.254 | 1.867 | 111,67 | 112,26 | 112,74 |
| Vận tải kho bãi | 63 | 313 | 258 | 100,00 | 95,64 | 91,17 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 39 | 641 | 217 | 134,48 | 203,80 | 148,63 |
| Thông tin và truyền thông | 18 | 306 | 116 | 138,46 | 845,89 | 118,37 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 5 | 46 | 35 | 125,00 | 209,50 | 145,83 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 22 | 1.127 | 132 | 137,50 | 149,82 | 102,33 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 55 | 229 | 451 | 67,90 | 62,70 | 93,96 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 51 | 215 | 208 | 98,08 | 121,25 | 76,19 |
| Hoạt động giáo dục | 37 | 151 | 201 | 80,43 | 96,86 | 109,24 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 5 | 38 | 36 | 83,33 | 95,48 | 150,00 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 9 | 21 | 37 | 90,00 | 93,97 | 69,81 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 7 | 135 | 30 | 140,00 | 1.336,81 | 111,11 |
| **II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn** | **794** |  |  | **125,04** |  |  |
| **III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể** | **144** |  |  | **135,85** |  |  |
| **IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại** | **288** |  |  | **97,30** |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **13. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024** | | | |
|  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | ***ĐVT: Triệu đồng; %*** | |
|  |  | Thực hiện | Ước tính | Lũy kế | Tháng 9 | 9 tháng |
|  |  | tháng 8 | tháng 9 | 9 tháng | năm 2024 | năm 2024 |
|  |  | năm | năm | năm | so với | so với |
|  |  | 2024 | 2024 | 2024 | cùng kỳ | cùng kỳ |
|  |  |  |  |  | năm trước | năm trước |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG SỐ** | **6.794.929** | **6.919.697** | **58.288.460** | **112,36** | **109,01** |
|  | Bán lẻ hàng hóa | 5.535.095 | 5.647.067 | 47.306.978 | 111,93 | 108,11 |
|  | Dịch vụ lưu trú | 60.977 | 65.979 | 520.658 | 125,37 | 113,85 |
|  | Dịch vụ ăn uống | 518.293 | 524.663 | 4.573.724 | 111,33 | 108,57 |
|  | Du lịch lữ hành | 65.483 | 55.403 | 447.716 | 225,08 | 224,84 |
|  | Dịch vụ tiêu dùng khác | 615.081 | 626.586 | 5.439.384 | 110,93 | 112,35 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Cơ cấu (%)** | | | | | | |
|  | **TỔNG SỐ** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **-** | **-** |
|  | Bán lẻ hàng hóa | 81,46 | 81,61 | 81,16 | - | - |
|  | Dịch vụ lưu trú | 0,90 | 0,95 | 0,89 | - | - |
|  | Dịch vụ ăn uống | 7,63 | 7,58 | 7,85 | - | - |
|  | Du lịch lữ hành | 0,96 | 0,80 | 0,77 | - | - |
|  | Dịch vụ tiêu dùng khác | 9,05 | 9,06 | 9,33 | - | - |

**14. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG CÁC QUÝ NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
|  |  | quý I | quý III | quý III | Quý I | Quý II | Quý III |
|  |  | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 |
| **TỔNG SỐ** | | **18.459.711** | **19.219.458** | **20.609.291** | **104,65** | **109,02** | **113,23** |
|  | Bán lẻ hàng hóa | 15.040.043 | 15.490.749 | 16.776.186 | 103,99 | 107,51 | 112,67 |
|  | Dịch vụ lưu trú | 147.853 | 187.321 | 185.484 | 106,92 | 121,85 | 112,19 |
|  | Dịch vụ ăn uống | 1.467.235 | 1.547.220 | 1.559.269 | 106,00 | 109,62 | 110,03 |
|  | Du lịch lữ hành | 50.233 | 183.981 | 213.501 | 99,33 | 251,99 | 282,64 |
|  | Dịch vụ tiêu dùng khác | 1.754.347 | 1.810.187 | 1.874.849 | 109,32 | 114,41 | 113,32 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cơ cấu (%)** | | | | | | | |
| **TỔNG SỐ** | | **100,00** | **100,00** | **100,00** | - | - | - |
|  | Bán lẻ hàng hóa | 81,47 | 80,60 | 81,40 | - | - | - |
|  | Dịch vụ lưu trú | 0,80 | 0,97 | 0,90 | - | - | - |
|  | Dịch vụ ăn uống | 7,95 | 8,05 | 7,57 | - | - | - |
|  | Du lịch lữ hành | 0,27 | 0,96 | 1,04 | - | - | - |
|  | Dịch vụ tiêu dùng khác | 9,50 | 9,42 | 9,10 | - | - | - |

**15. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU**

**NĂM 2024**

**ĐVT: Triệu đồng, %**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Thực hiện tháng 8 năm 2024 | Ước tính  tháng 9 năm 2024 | Lũy kế 9 tháng năm 2024 | Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước |
|  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ** | | **5.535.095** | **5.647.067** | **47.306.978** | **111,93** | **108,11** |
| *Phân theo nhóm hàng* | |  |  |  |  |  |
|  | Lương thực, thực phẩm | 1.220.046 | 1.230.338 | 10.559.416 | 125,18 | 122,27 |
|  | Hàng may mặc | 282.347 | 274.876 | 2.482.761 | 117,82 | 129,70 |
|  | Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 623.731 | 643.262 | 5.569.036 | 118,53 | 115,57 |
|  | Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 59.773 | 59.302 | 504.604 | 122,24 | 133,63 |
|  | Gỗ và vật liệu xây dựng | 1.689.119 | 1.730.491 | 13.076.410 | 116,28 | 99,01 |
|  | Ô tô các loại | 258.222 | 295.134 | 2.532.021 | 76,80 | 83,99 |
|  | Phương tiện đi lại  (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 312.010 | 305.091 | 2.841.119 | 95,42 | 111,46 |
|  | Xăng, dầu các loại | 595.166 | 613.631 | 4.939.071 | 113,51 | 102,81 |
|  | Nhiên liệu khác  (Trừ xăng dầu) | 223.662 | 224.033 | 2.257.931 | 96,02 | 116,05 |
|  | Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 42.933 | 38.777 | 448.383 | 108,31 | 128,63 |
|  | Hàng hóa khác | 117.406 | 124.146 | 1.067.396 | 102,37 | 90,81 |
|  | Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 110.682 | 107.986 | 1.028.832 | 94,20 | 106,16 |

**16. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA CÁC QUÝ NĂM 2024**

***ĐVT: Triệu đồng, %***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
|  |  | quý I | quý III | quý III | Quý I | Quý II | Quý III |
|  |  | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ** | | **15.040.043** | **15.490.749** | **16.776.186** | **103,99** | **107,51** | **112,67** |
| *Phân theo nhóm hàng* | |  |  |  |  |  |  |
|  | Lương thực, thực phẩm | 3.370.662 | 3.536.265 | 3.652.488 | 114,88 | 126,51 | 125,66 |
|  | Hàng may mặc | 846.736 | 800.365 | 835.660 | 139,00 | 129,67 | 121,47 |
|  | Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 1.774.753 | 1.896.188 | 1.898.095 | 109,49 | 116,88 | 120,48 |
|  | Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 162.784 | 166.261 | 175.558 | 137,39 | 133,20 | 130,70 |
|  | Gỗ và vật liệu xây dựng | 3.956.286 | 4.031.158 | 5.088.967 | 88,90 | 92,96 | 115,15 |
|  | Ô tô các loại | 829.449 | 849.273 | 853.299 | 88,49 | 85,60 | 78,63 |
|  | Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 945.639 | 942.979 | 952.501 | 122,91 | 112,75 | 100,99 |
|  | Xăng, dầu các loại | 1.535.750 | 1.615.122 | 1.788.199 | 97,67 | 100,27 | 110,32 |
|  | Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu) | 735.759 | 804.591 | 717.581 | 119,19 | 125,94 | 104,08 |
|  | Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 172.891 | 153.219 | 122.273 | 144,75 | 133,35 | 107,02 |
|  | Hàng hóa khác | 356.445 | 351.340 | 359.611 | 84,44 | 91,92 | 96,92 |
|  | Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 352.886 | 343.990 | 331.955 | 121,15 | 102,13 | 97,33 |

|  |
| --- |
| **17. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI** |
| **THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | ***ĐVT: Triệu đồng; %*** | |
|  | Thực hiện tháng 8 năm 2024 | Ước tính  tháng 9 năm 2024 | Lũy kế  9 tháng năm 2024 | Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | Lũy kế 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước |
| **TỔNG SỐ** | **744.963** | **612.305** | **6.156.509** | **99,95** | **126,92** |
| ***Trong đó*** |  |  |  |  |  |
| **1. Vận tải hành khách** | **117.442** | **109.103** | **1.113.015** | **138,13** | **160,97** |
| Đường bộ | 117.305 | 108.995 | 1.111.745 | 138,41 | 161,50 |
| Đường thủy | 137 | 108 | 1.270 | 44,81 | 41,64 |
| **2. Vận tải hàng hóa** | **546.222** | **424.375** | **4.401.998** | **87,68** | **116,95** |
| Đường bộ | 386.051 | 332.159 | 3.068.101 | 97,97 | 117,03 |
| Đường thủy | 160.171 | 92.216 | 1.333.897 | 63,61 | 116,74 |
| **3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **46.762** | **44.720** | **401.975** | **135,75** | **157,39** |
| **4. Bưu chính chuyển phát** | **34.538** | **34.106** | **239.521** | **204,83** | **171,23** |

**18. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI**

**CÁC QUÝ**

***ĐVT: Triệu đồng, %***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
|  | quý I | quý III | quý III | Quý I | Quý II | Quý III |
|  | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 |
| **TỔNG SỐ** | **1.973.985** | **2.084.520** | **2.098.004** | **133,85** | **129,71** | **118,59** |
| ***Trong đó*** |  |  |  |  |  |  |
| **1. Vận tải hành khách** | **388.702** | **379.578** | **344.735** | **174,60** | **160,17** | **148,71** |
| Đường bộ | 388.252 | 379.142 | 344.351 | 175,18 | 160,76 | 149,13 |
| Đường thủy nội địa | 450 | 436 | 384 | 45,33 | 38,24 | 41,87 |
| **2. Vận tải hàng hóa** | **1.409.958** | **1.480.240** | **1.511.801** | **125,01** | **118,95** | **108,61** |
| Đường bộ | 976.287 | 1.006.268 | 1.085.547 | 122,42 | 117,37 | 112,29 |
| Đường thủy nội địa | 433.671 | 473.972 | 426.254 | 131,27 | 122,45 | 100,25 |
| **3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **116.200** | **146.561** | **139.214** | **146,31** | **185,13** | **143,80** |
| **4. Bưu chính chuyển phát** | **59.125** | **78.142** | **102.253,84** | **131,80** | **168,09** | **210,67** |

**19. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA**

**THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thực hiện tháng 8 năm 2024 | Ước tính  tháng 9 năm 2024 | Lũy kế  9 tháng năm 2024 | Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | Lũy kế 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước |
| **A. HÀNH KHÁCH** |  |  |  |  |  |
| **I. Vận chuyển (Nghìn HK)** | **2.732** | **2.463** | **30.687** | **132,86** | **159,80** |
| Đường bộ | 2.706 | 2.439 | 30.502 | 133,76 | 162,11 |
| Đường thủy | 26 | 25 | 185 | 80,09 | 47,77 |
| **II. Luân chuyển**  **(Nghìn HK.km)** | **168.253** | **151.996** | **1.569.144** | **174,20** | **182,26** |
| Đường bộ | 168.234 | 151.980 | 1.569.005 | 174,23 | 182,32 |
| Đường thủy | 19 | 15 | 139 | 58,66 | 39,52 |
| **B. HÀNG HÓA** |  |  |  |  |  |
| **I. Vận chuyển (Nghìn tấn)** | **3.809** | **3.080** | **32.612** | **76,25** | **101,45** |
| Đường bộ | 1.338 | 1.262 | 9.727 | 157,90 | 152,29 |
| Đường thủy | 2.471 | 1.818 | 22.885 | 56,11 | 88,84 |
| **II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)** | **495.666** | **364.322** | **4.042.244** | **103,19** | **143,87** |
| Đường bộ | 149.969 | 138.678 | 1.187.150 | 100,14 | 107,09 |
| Đường thủy | 345.697 | 225.643 | 2.855.095 | 105,16 | 167,84 |

**20. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CÁC QUÝ NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thực hiện quý I năm 2024 | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý III năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| Quý I năm 2024 | Quý II năm 2024 | Quý III năm 2024 |
| **A. HÀNH KHÁCH** |  |  |  |  |  |  |
| **I. Vận chuyển**  **(Nghìn HK)** | **11.791** | **10.692** | **8.204** | **172,81** | **158,54** | **145,57** |
| Đường bộ | 11.744 | 10.632 | 8.127 | 175,36 | 161,08 | 147,26 |
| Đường thủy nội địa | 47 | 61 | 77 | 37,12 | 42,23 | 66,05 |
| **II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)** | **514.643** | **555.685** | **498.816** | **171,56** | **184,49** | **192,03** |
| Đường bộ | 514.606 | 555.637 | 498.762 | 171,61 | 184,55 | 192,08 |
| Đường thủy nội địa | 37 | 48 | 54 | 32,51 | 36,08 | 51,69 |
| **B. HÀNG HÓA** | - | **-** | **-** |  |  |  |
| **I. Vận chuyển**  **(Nghìn tấn)** | **11.334** | **10.611** | **10.668** | **119,88** | **98,32** | **89,65** |
| Đường bộ | 2.696 | 3.257 | 3.774 | 143,49 | 151,35 | 160,17 |
| Đường thủy nội địa | 8.637 | 7.354 | 6.894 | 114,02 | 85,11 | 72,23 |
| **II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)** | **1.189.016** | **1.469.781** | **1.383.448** | **141,71** | **156,43** | **134,19** |
| Đường bộ | 388.419 | 375.495 | 423.236 | 114,65 | 101,62 | 105,75 |
| Đường thủy nội địa | 800.596 | 1.094.287 | 960.212 | 160,03 | 191,97 | 152,24 |

**21. NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐẾN NGÀY 15/9/2024**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | ***ĐVT: USD, %*** |
|  | Kim ngạch nhập khẩu | Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| **TỔNG TRỊ GIÁ** | **13.550.851.811** | **126,37** |
| **Phân theo nhóm hàng** |  |  |
| Hàng nông sản | - |  |
| Vải các loại | 241.909.184 | 97,89 |
| Hàng dệt may | - | - |
| Giầy dép và sản phẩm từ da | 165.151.167 | 246,43 |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện | 7.563.766.950 | 145,01 |
| Điện thoại và linh kiện | 646.110.851 | 107,04 |
| Hàng gốm sứ | - |  |
| Xăng dầu | 63.055 | 84,89 |
| Máy móc, thiết bị và phụ tùng | 2.125.715.757 | 131,11 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ | 20.218.869 | 86,95 |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô | 291.011.234 | 94,26 |
| Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy | 95.471.549 | 47,85 |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | 403.046 | 43,12 |
| Hàng khác | 2.401.030.149 | 100,43 |
|  |  |  |
| *Số liệu nhập khẩu hàng hóa lấy từ nguồn số liệu của Chi cục Hải quan Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/9/2024.* |  |  |

**22. XUẤT KHẨU HÀNG HÓA ĐẾN NGÀY 15/9/2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***ĐVT: USD, %***   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | Kim ngạch xuất khẩu | Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước | | **TỔNG TRỊ GIÁ** | **13.049.314.294** | **112,58** | | **Phân theo nhóm hàng** |  |  | | Hàng nông sản | - |  | | Vải các loại | 40.912.664 | 55,98 | | Hàng dệt may | - |  | | Giầy dép và sản phẩm từ da | 17.183.082 | 59,70 | | Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện | 4.557.499.718 | 138,07 | | Điện thoại và linh kiện | 2.811.511.718 | 114,31 | | Hàng gốm sứ | - |  | | Xăng dầu | 67.052 | 107,19 | | Máy móc, thiết bị và phụ tùng | 2.576.889.136 | 107,46 | | Gỗ và sản phẩm từ gỗ | 111.671.717 | 106,74 | | Linh kiện, phụ tùng ô tô | 176.723.376 | 73,03 | | Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy | 770.046.050 | 103,97 | | Phương tiện vận tải và phụ tùng | 5.535.734 | 28,55 | | Hàng khác | 1.981.274.048 | 89,10 | |  |  |  | | *Số liệu xuất khẩu hàng hóa lấy từ nguồn số liệu của Chi cục Hải quan Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/9/2024.* |  |  | |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **23. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/9/2024** |  |  |
| ***ĐVT: Triệu đồng, %*** |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  | Thu NSNN | Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cơ cấu kỳ báo cáo | | --- | --- | --- | --- | |  | |  | | **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+IV)** | **19.950.591** | **109,67** | **100,00** |  | | **I. Thu nội địa** | **16.312.590** | **110,76** | **81,76** |  | | Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP) | 155.162 | 110,40 | 0,78 |  | | Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 10.245.663 | 98,16 | 51,36 |  | | Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh | 1.509.777 | 142,34 | 7,57 |  | | Thuế thu nhập cá nhân | 1.275.017 | 125,21 | 6,39 |  | | Thuế bảo vệ môi trường | 206.495 | 105,32 | 1,04 |  | | Thu phí, lệ phí | 453.467 | 118,18 | 2,27 |  | | Trong đó: Lệ phí trước bạ | *359.095* | 117,37 | 1,80 |  | | Các khoản thu về nhà, đất | 2.121.504 | 203,67 | 10,63 |  | | Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán) | 19.468 | 119,48 | 0,10 |  | | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 18.527 | 344,14 | 0,09 |  | | Thu khác ngân sách | 277.686 | 70,79 | 1,39 |  | | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 23.366 | 104,70 | 0,12 |  | | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước | 6.460 | 51,40 | 0,03 |  | | **II. Thu về dầu thô** | **-** |  | - |  | | **III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu** | **3.624.067** | 105,52 | 18,17 |  | | 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 3.624.067 | 105,52 | 18,17 |  | | 2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu | 2.808.991 | 67,22 | 14,08 |  | | **IV. Thu viện trợ** | **-** | - | - |  | | **V. Các khoản huy động, đóng góp** | **13.934** | 84,01 | 0,07 |  | | **VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dư trữ tài chính** | **-** |  | - |  | | **VII. Các khoản thu không có trong ngân sách** | **-** |  | - |  | | |  |  |
| **24. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/9/2024**  ***ĐVT: Triệu đồng, %*** | |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | Chi NSNN | Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cơ cấu kỳ báo cáo | |  | |  | | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **16.987.533** | **94,12** | **100,00** |  | | **I. Chi đầu tư phát triển** | **8.433.011** | **81,43** | **49,64** |  | | **II. Chi trả nợ lãi** | **70.375,62** | **167,46** | **0,41** |  | | **III. Chi thường xuyên** | **8.484.146** | **111,21** | **49,94** |  | | Chi quốc phòng | 325.104 | 101,94 | 1,91 |  | | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 932.705 | 106,73 | 5,49 |  | | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề | 2.806.424 | 121,64 | 16,52 |  | | Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 655.808 | 108,54 | 3,86 |  | | Chi khoa học, công nghệ | 25.787 | 207,77 | 0,15 |  | | Chi văn hóa, thông tin | 172.633 | 90,20 | 1,02 |  | | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 30.228 | 97,62 | 0,18 |  | | Chi thể dục, thể thao | 35.228 | 76,23 | 0,21 |  | | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 153.632 | 99,25 | 0,90 |  | | Chi sự nghiệp kinh tế | 812.991 | 98,84 | 4,79 |  | | Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | 1.575.272 | 119,14 | 9,27 |  | | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội | 901.545 | 107,42 | 5,31 |  | | Chi trợ giá mặt hàng chính sách | - | 0,00 | 0,00 |  | | Chi khác | 56.790 | 53,95 | 0,33 |  | | **IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |  | | **V. Chi dự phòng ngân sách** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |  | | **VI. Các nhiệm vụ chi khác** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |  | | **VII. Chi viện trợ** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |  | |  |  |  |  |  | | *Số liệu thu, chi ngân sách lấy từ nguồn số liệu của Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/9/2024.* |  |  |  |  | | |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **25. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG** |  |  |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  | ***ĐVT: Tỷ đồng, %*** | | | |  | Thực hiện tại thời điểm 31/12/2023 | Thực hiện tại thời điểm 31/8/2024 | Ước tính tại thời điểm 30/9/2024 | Ước tính tại thời điểm 30/9/2024 so với cuối năm 2023 | | **Số dư huy động vốn của TCTD** | **126.220** | **126.238** | **130.200** | **103,15** | | ***Phân theo loại tiền tệ*** | ***126.220*** | ***126.238*** | ***130.200*** | ***103,15*** | | - VNĐ | 115.284 | 115.219 | 119.000 | 103,22 | | - Ngoại tệ | 10.936 | 11.019 | 11.200 | 102,41 | | ***Phân theo kỳ hạn*** | ***126.220*** | ***126.238*** | ***130.200*** | ***103,15*** | | - Dưới 12 tháng | 79.068 | 82.387 | 86.200 | 109,02 | | - Từ 12 tháng trở lên | 47.152 | 43.851 | 44.000 | 93,32 | | ***Phân theo loại hình kinh tế*** | ***126.220*** | ***126.238*** | ***130.200*** | ***103,15*** | | - Tổ chức kinh tế | 42.318 | 37.955 | 41.200 | 97,36 | | - Tiền gửi dân cư | 83.902 | 88.283 | 89.000 | 106,08 | | **Dư nợ của TCTD** | **128.162** | **134.602** | **136.500** | **106,51** | | ***Phân theo loại tiền tệ*** | ***128.161*** | ***134.602*** | ***136.500*** | ***106,51*** | | - VNĐ | 125.709 | 132.012 | 133.800 | 106,44 | | - Ngoại tệ | 2.452 | 2.590 | 2.700 | 110,11 | | ***Phân theo kỳ hạn*** | ***128.161*** | ***134.602*** | ***136.500*** | ***106,51*** | | - Ngắn hạn | 92.843 | 98.987 | 100.000 | 107,71 | | - Trung hạn | 21.464 | 20.282 | 20.600 | 95,97 | | - Dài hạn | 13.854 | 15.333 | 15.900 | 114,77 | | ***Phân theo loại hình kinh tế*** | ***128.161*** | ***134.602*** | ***136.500*** | ***106,51*** | | - DN nhà nước | 760 | 925 | 930 | 122,37 | | - DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần | 48.226 | 49.899 | 49.970 | 103,62 | | - DN FDI | 4.006 | 5.067 | 5.100 | 127,31 | | - Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể | 74.916 | 78.240 | 79.000 | 105,45 | | - Khác | 253 | 471 | 480 | 189,72 | | **Nợ xấu** |  |  |  |  | | Tỷ lệ nợ xấu (%) | 0,68 | 1,06 | 1,06 |  | | Xử lý nợ xấu (6 tháng và 1 năm) |  |  |  |  | |  |  |

**26. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP**

**ĐẾN NGÀY 15/9/2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số dự án (Dự án) | *Trong đó: Số dự án cấp mới (Dự án)* | Tổng vốn đăng ký | *Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới* | So với cùng kỳ năm trước (%) | | | |
| Tổng số dự án (Dự án) | *Trong đó: Số dự án cấp mới (Dự án)* | Tổng vốn đăng ký | *Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới* |
|  |
| **I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC DDI (tỷ đồng)** | **20** | **13** | **4.640,18** | **3.173,43** | **90,91** | **130,00** | **22,91** | **80,45** |  |
| **Phân theo ngành, lĩnh vực** | **20** | **13** | **4.640,18** | **3.173,43** | **90,91** | **130,00** | **22,91** | **80,45** |  |
| Nông nghiệp | - | - | - | - |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp | 17 | 11 | 3.505,46 | 2.047,36 | 121,43 | 110,00 | 59,60 | 51,90 |  |
| Dịch vụ | 3 | 2 | 1.134,72 | 1.126,07 | 37,50 |  | 7,90 |  |  |
| **II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI (triệu USD)** | **58** | **28** | **507,94** | **180,66** | **98,31** | **116,67** | **103,44** | **71,35** |  |
| **Phân theo lãnh thổ** | **58** | **28** | **507,94** | **180,66** | **98,31** | **116,67** | **103,44** | **71,35** |  |
| Nhật Bản | 4 | - | 53,96 | - | 66,67 | - | 53,07 | - |  |
| Hàn Quốc | 25 | 12 | 269,78 | 21,53 | 92,59 | 109,09 | 265,98 | 43,86 |  |
| Đài Loan | 8 | 5 | 58,90 | 53,60 | 80,00 | 166,67 | 42,67 | 64,81 |  |
| Trung Quốc | 9 | 4 | 15,48 | 9,12 | 90,00 | 133,33 | 70,47 | 107,30 |  |
| Các nước khác | 12 | 7 | 109,82 | 96,41 | 200,00 | 175,00 | 85,83 | 183,49 |  |
| **Phân theo ngành, lĩnh vực** | **58** | **28** | **507,95** | **180,66** | **98,31** | **116,67** | **103,44** | **71,35** |  |
| Nông nghiệp | - | - | - | - |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp | 55 | 26 | 417,95 | 99,66 | 100,00 | 123,81 | 91,58 | 39,42 |  |
| Dịch vụ | 3 | 2 | 90,00 | 81,00 | 75,00 | 66,67 | 259,44 | 20.228,56 |  |

**27. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

***ĐVT: Triệu đồng; %***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước | | | |  |  | quý II | quý III | 9 tháng | Quý II | Quý III | 9 tháng | |  |  | năm | năm | đầu năm | năm | năm | đầu năm | |  |  | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | | **TỔNG SỐ** | | **13.165.564** | **14.263.821** | **37.344.849** | **106,35** | **101,41** | **105,02** | | **Vốn Nhà nước** | | **2.504.583** | **2.685.211** | **7.086.222** | **117,97** | **79,32** | **101,93** | |  | Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước (bao gốm cả vốn NS TƯ quản lý) | 2.088.973 | 2.152.776 | 5.581.416 | 112,90 | 69,64 | 90,18 | |  | Vốn trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - | - | - | |  | Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước | 272 | 280 | 1.813 | - | - | 175,85 | |  | Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | 43.072 | 66.673 | 205.654 | - | - | - | |  | Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 32.366 | 45.481 | 277.379 | 110,64 | 558,81 | 741,79 | |  | Vốn huy động khác | 339.900 | 420.000 | 1.019.960 | 139,59 | 146,90 | 140,80 | | **Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân** | | **6.374.685** | **6.452.479** | **17.696.317** | **104,60** | **108,57** | **108,33** | | **Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài** | | **4.286.295** | **5.126.131** | **12.562.311** | **102,97** | **108,19** | **102,37** | |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **28. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** |  |  |  |  |  |  |
| **ĐVT: Triệu đồng; %**   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  | Thực hiện | Ước tính | Lũy kế | 9 tháng đầu | Tháng 9 | 9 tháng | |  |  | tháng 8 | tháng 9 | 9 tháng | năm 2024 so | năm 2024 so | năm 2024 so | |  |  | năm | năm | năm | với kế hoạch | với cùng kỳ | với cùng kỳ | |  |  | 2024 | 2024 | 2024 | năm 2024 | năm trước | năm trước | |  |  |  |  |  |  |  |  | | **TỔNG SỐ** | | **713.081** | **770.625** | **5.581.416** | **68,61** | **69,00** | **90,18** | | **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | | **471.380** | **531.467** | **2.635.739** | **56,24** | **95,52** | **89,68** | |  | Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 237.279 | 238.317 | 1.415.829 | 48,80 | 71,35 | 69,60 | |  | *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | *34.449* | *40.000* | *516.858* | *96,62* | *49,39* | *126,83* | |  | Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 15.200 | 16.000 | 139.809 | *31,53* | *24,26* | *79,81* | |  | Vốn nước ngoài (ODA) | 13.200 | 13.000 | 96.950 | *96,95* | *25,24* | *40,33* | |  | Xổ số kiến thiết | 2.101 | 2.150 | 12.371 | *56,23* | *125,00* | *120,69* | |  | Vốn khác | 203.600 | 262.000 | 970.780 | *79,58* | *253,93* | *202,78* | | **Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện** | | **189.004** | **186.158** | **1.720.747** | **77,98** | **53,57** | **73,68** | |  | Vốn cân đối ngân sách huyện | 90.084 | 95.495 | 905.809 | 92,47 | 27,48 | 38,79 | |  | *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | *82.570* | *85.880* | *872.449* | *91,36* | *45,67* | *138,47* | |  | Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 98.920 | 90.663 | 814.938 | *66,42* | *-* | *-* | |  | Vốn khác | - | - | - | *-* | *-* | *-* | | **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | | **52.697** | **53.000** | **1.224.930** | **98,68** | **24,88** | **133,88** | |  | Vốn cân đối ngân sách xã | 52.697 | 53.000 | 1.224.930 | 98,68 | 24,88 | 133,88 | |  | *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | *19.320* | *21.580* | *551.000* | *93,39* | *11,33* | *79* | |  | Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | *-* | *-* | - | |  | Vốn khác | - | - | - | - | - | - | | |  |  |  |  |  |  |

**29. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ CÁC QUÝ NĂM 2024**

***ĐVT: Triệu đồng, %***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính |  | So với cùng kỳ năm trước | |
|  |  | quý I | quý II | quý III | Quý I | Quý II | Quý III |
|  |  | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 | năm 2024 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ** | | **1.339.667** | **2.088.973** | **2.152.776** | **107,36** | **112,90** | **69,64** |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | | **478.673** | **821.820** | **1.335.246** | **93,45** | **100,59** | **82,95** |
|  | Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 361.663 | 375.770 | 678.396 | 76,23 | 64,46 | 69,44 |
|  | *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 76.915 | 249.400 | 190.543 | 94,90 | 215,00 | 90,53 |
|  | Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 23.760 | 63.400 | 52.649 | 1.466,67 | 546,55 | 32,51 |
|  | Vốn nước ngoài (ODA) | 16.250 | 33.700 | 47.000 | 180,16 | 50,87 | 28,46 |
|  | Xổ số kiến thiết | 2.520 | 4.050 | 5.801 | 122,33 | 123,48 | 118,15 |
|  | Vốn khác | 74.480 | 344.900 | 551.400 | 297,21 | 225,50 | 183,35 |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện** | | **623.424** | **534.440** | **562.883** | **97,27** | **70,52** | **60,10** |
|  | Vốn cân đối ngân sách huyện | 349.249 | 272.180 | 284.380 | 54,49 | 35,91 | 30,36 |
|  | *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 349.249 | 272.180 | 251.020 | 770,80 | 222,55 | 54,28 |
|  | Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 274.175 | 262.260 | 278.503 |  |  |  |
|  | Vốn khác | - | - | - |  |  |  |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | | **237.570** | **732.713** | **254.647** | **250,94** | **266,02** | **46,74** |
|  | Vốn cân đối ngân sách xã | 237.570 | 732.713 | 254.647 | 250,94 | 266,02 | 46,74 |
|  | *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 161.800 | 263.100 | 126.100 | 343,52 | 163,11 | 25,74 |
|  | Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - |  |  |  |
|  | Vốn khác | - | - | - |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **30. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ** |  |  |  |  |  |  |

***ĐVT: %***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tháng 9 năm 2024 so với | | | | Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|  | Kỳ gốc 2019 | Tháng 9 năm 2023 | Tháng 12 năm 2023 | Tháng 8 năm 2024 |
| **CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG** | **114,28** | **102,93** | **101,17** | **100,45** | **102,66** |
| 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 126,26 | 105,31 | 106,84 | 101,62 | 104,16 |
| *Trong đó: Lương thực* | *140,25* | *112,22* | *105,27* | *104,74* | *115,61* |
| *Thực phẩm* | *121,23* | *104,24* | *107,53* | *101,57* | *103,31* |
| *Ăn uống ngoài gia đình* | *138,17* | *105,46* | *105,21* | *100,12* | *101,26* |
| 2. Đồ uống và thuốc lá | 116,09 | 100,62 | 100,11 | 99,09 | 101,91 |
| 3. May mặc, mũ nón và giày dép | 94,08 | 95,88 | 95,24 | 99,82 | 93,82 |
| 4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 113,25 | 104,06 | 105,30 | 99,96 | 103,22 |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 107,56 | 101,33 | 101,21 | 99,94 | 101,63 |
| 6. Thuốc và dịch vụ y tế | 111,77 | 105,85 | 100,27 | 100,03 | 106,07 |
| *Trong đó: Dịch vụ y tế* | *110,50* | *107,78* | *100,00* | *100,00* | *107,78* |
| 7. Giao thông | 102,72 | 94,38 | 98,59 | 98,02 | 100,54 |
| 8. Bưu chính viễn thông | 96,57 | 100,37 | 101,74 | 100,86 | 97,98 |
| 9. Giáo dục | 131,39 | 109,79 | 75,62 | 100,91 | 106,85 |
| *Trong đó: Dịch vụ giáo dục* | *131,81* | *111,01* | *71,96* | *101,01* | *107,59* |
| 10. Văn hoá, giải trí và du lịch | 98,44 | 101,21 | 100,97 | 100,37 | 101,94 |
| 11. Hàng hoá và dịch vụ khác | 120,85 | 107,14 | 106,33 | 100,80 | 106,35 |
| **CHỈ SỐ GIÁ VÀNG** | **204,44** | **137,06** | **125,64** | **101,76** | **130,42** |
| **CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ** | **106,51** | **103,12** | **102,35** | **98,41** | **106,19** |

**31. CHỈ SỐ GIÁ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ CÔNG NGHIỆP**

***ĐVT: %***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Qúy III/2024 so với | | Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|  | Cùng kỳ năm trước | Qúy trước |
| **CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH** |  |  |  |
| **Chỉ số giá sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản** | **110,97** | **106,26** | **111,98** |
| Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan | 111,69 | 106,73 | 112,68 |
| Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan | 100,42 | 99,14 | 103,31 |
| Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng | 103,34 | 100,96 | 104,23 |
| **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp** | **99,18** | **98,46** | **99,18** |
| Sản phẩm khai khoáng | 103,28 | 103,06 | 98,65 |
| Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo | 99,11 | 98,42 | 99,14 |
| Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 105,26 | 100,71 | 104,51 |
| Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 106,04 | 102,70 | 104,18 |
| **CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU CHỦ YẾU DÙNG CHO CÁC NGÀNH SẢN XUẤT** |  |  |  |
| Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 111,61 | 104,52 | 110,34 |
| Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo | 100,36 | 99,75 | 100,84 |
| Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho xây dựng | 103,45 | 98,92 | 101,62 |

**32. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính | Sơ bộ tháng 9 năm 2024 | Lũy kế  9 tháng đầu năm 2024 | Tăng/giảm lũy kế 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước |
|  |
| **Tai nạn giao thông** |  |  |  |  |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 26 | 230 | 51 |
| Đường bộ | " | 26 | 227 | 48 |
| Đường sắt | " |  | 3 | 3 |
| Đường thủy | " |  | - | - |
| Số người chết | Người | 13 | 103 | 4 |
| Đường bộ | " | 13 | 103 | 4 |
| Đường sắt | " |  | - | - |
| Đường thủy | " |  | - | - |
| Số người bị thương | Người | 16 | 180 | 46 |
| Đường bộ | " | 16 | 177 | 43 |
| Đường sắt | " |  | 3 | 3 |
| Đường thủy | " |  | - | - |
| **Cháy, nổ** |  |  |  |  |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | 8 | 103 | 32 |
| Số người chết | Người | - | 3 | 3 |
| Số người bị thương | " | - | 10 | 10 |
| Tổng giá trị thiệt hại | Triệu đồng | 67 | 2.299,90 | 2.287,40 |
| **Vi phạm môi trường** |  |  |  |  |
| Tổng số vụ phát hiện | Vụ | 88 | 768 | 515 |
| Số vụ đã xử lý | Vụ | 73 | 705 | 452 |
| Tổng số tiền xử phạt | Triệu đồng | 489,38 | 6.357,52 | 3.734,02 |

1. Thời điểm tháng 9/2024, Fitch Ratings (FR) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,7%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự áo trong tháng 6/2024; Liên hợp quốc (UN) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,7% trong năm 2024, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 3,2%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2024. Riêng Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) giữ nguyên mức dự báo trong tháng 4/2024 khi nhận định nền kinh thế giới đạt mức tăng trưởng 3,2% năm 2024. [↑](#footnote-ref-1)
2. Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2024 cao hơn năm 2023 từ 0,9-1,1 điểm phần trăm. IMF và WB nhận định khả quan hơn khi cho rằng tăng trưởng của Việt Nam đạt 6,1% trong năm 2024, tăng lần lượt 0,3 và 0,6 điểm phần trăm so với dự báo của hai tổ chức này trong tháng 4 và tháng 6/2024. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tốc độ tăng IIP từ quý I đến quý III/2024 so với quý trước lần lượt là: 7,73%; 11,95%; 17,91%. [↑](#footnote-ref-3)
4. Tháng 6 tăng 2,68%; tháng 7 tăng 4,07%, tháng 8 tăng 5,03%, tháng 9 ước tăng 6,51%. [↑](#footnote-ref-4)
5. Số liệu xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục thông quan tại Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc. [↑](#footnote-ref-5)